

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KẾ TOÁN

Tên chương trình (tiếng Việt): **KẾ TOÁN**

Tên chương trình (tiếng Anh): **Accounting**

Trình độ đào tạo: Đại học

Mã ngành: 7340301

Loại hình đào tạo: Chính quy; vừa làm vừa học

Khoa quản lý: Khoa Tài chính - Kế toán

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2022

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KẾ TOÁN

Tên chương trình (tiếng Việt): **KẾ TOÁN**

Tên chương trình (tiếng Anh): **Accounting**

Trình độ đào tạo: Đại học

Mã ngành: 7340301

Loại hình đào tạo: Chính quy; vừa làm vừa học

Khoa quản lý: Khoa Tài chính - Kế toán

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2022

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: *1235* /QĐ-DCT ngày *05* tháng *0* năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)

Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): KẾ TOÁN

Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): Accounting

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Kế toán

Mã ngành đào tạo: 7340301

Lĩnh vực: Kinh doanh và quản lý

Loại hình đào tạo: Chính quy; vừa làm vừa học

Thông tin về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Kế toán trình độ đại học của Trường đạt chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (MOET), từ năm 2019.

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu tổng quát

Đào tạo cử nhân có kiến thức chung về tự nhiên xã hội, kiến thức sâu rộng và vững chắc ngành kế toán, có kỹ năng làm việc chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán; biết vận dụng các kiến thức và kỹ năng đã học để thực hiện các hoạt động kế toán, kiểm toán của một đơn vị với thái độ và tinh thần trách nhiệm chuyên nghiệp, nhằm đạt được chất lượng và hiệu quả cao trong điều kiện phát triển kinh tế bền vững của đất nước và hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Người học tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm:

a. Kiến thức

Kiến thức về lý luận chính trị - pháp luật, về tự nhiên - xã hội, công nghệ thông tin và ngoại ngữ; kiến thức sâu rộng vững chắc ngành kế toán để tạo nền tảng cho việc học tập và ứng dụng chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

b. Kỹ năng

Kỹ năng chuyên môn thành thạo về xử lý, đo lường, ghi nhận và trình bày báo cáo kế toán; có kỹ năng tổ chức, phân tích, hoạch định và đưa ra giải pháp; biết ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

c. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

Có đạo đức, thái độ nghề nghiệp chuyên nghiệp, khả năng làm việc nhóm, khả năng tự học và nghiên cứu để phát triển nghề nghiệp bản thân. Tự chịu trách nhiệm trong công việc kế toán – kiểm toán ở những môi trường khác nhau.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Sau khi hoàn thành khóa học, người học có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm:

2.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực (TĐNL)
a	Kiến thức	
PLO1	Áp dụng kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành Kế toán, Kiểm toán.	3
PLO1.1	Áp dụng kiến thức về khoa học tự nhiên và xã hội để giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực kế toán, kiểm toán.	3
PLO1.2	Giải thích và vận dụng lý thuyết về các nguyên tắc và phương pháp của tài chính, kế toán Việt Nam, các nguyên tắc kế toán quốc tế và các quy định về thuế để cung cấp thông tin kinh tế - tài chính cho các đối tượng liên quan phù hợp với quy định của Việt Nam và thông lệ quốc tế.	3
PLO1.3	Áp dụng kiến thức thực tiễn về kế toán, kiểm toán để cung cấp thông tin kinh tế - tài chính cho các đối tượng liên quan phù hợp với quy định của Việt Nam và thông lệ quốc tế.	3
PLO2	Áp dụng kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật và khoa học xã hội liên quan đến lĩnh vực kế toán, kiểm toán.	3
PLO2.1	Áp dụng kiến thức về giáo dục thể chất và an ninh quốc phòng để phục vụ cho chuyên ngành kế toán, kiểm toán.	3

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực (TĐNL)
PLO2.2	Áp dụng kiến thức về chính trị và pháp luật để giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực kế toán, kiểm toán.	3
PLO2.3	Áp dụng kiến thức về khoa học xã hội để giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực kế toán, kiểm toán.	3
PLO3	Áp dụng kiến thức về công nghệ thông tin và ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc Kế toán, kiểm toán.	3
PLO3.1	Áp dụng hiệu quả các ứng dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ để thực hiện và giải quyết công việc kế toán, kiểm toán, đáp ứng yêu cầu về hội nhập quốc tế.	3
PLO3.2	Áp dụng thành thạo phần mềm kế toán phổ biến để thực hiện công việc kế toán, kiểm toán.	3
PLO4	Phân tích, tổng hợp các kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình hoạt động trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.	4
PLO4.1	Áp dụng kiến thức cơ bản khối ngành kinh tế để giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội liên quan đến ngành kế toán, kiểm toán.	3
PLO4.2	Vận dụng kiến thức cơ sở ngành kế toán, kiểm toán để tạo nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.	3
PLO4.3	Phân tích, tổng hợp và vận dụng kiến thức chuyên ngành kế toán, kiểm toán giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán như lập và phân tích báo cáo tài chính; Phân tích các bằng chứng kiểm toán.	4
PLO5	Phân tích và đánh giá kiến thức cơ bản về phân tích dữ liệu, quản lý và điều hành công việc kế toán.	5
PLO5.1	Đánh giá và đề xuất các giải pháp khả thi cho các vấn đề trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán dựa trên phân tích thông tin kinh tế - tài chính.	5

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực (TĐNL)
PLO5.2	Phân tích dữ liệu và thiết kế hệ thống kế toán dựa trên việc đánh giá các thông tin kinh tế tài chính thích hợp.	4
b	Kỹ năng	
PLO6	Phân tích các kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết vấn đề trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.	4
PLO6.1	Phân tích, tổng hợp và đánh giá các vấn đề kế toán, kiểm toán để cung cấp thông tin tài chính thích hợp, đáng tin cậy cho người sử dụng ra quyết định.	4
PLO6.2	Phân tích, đánh giá và cung cấp thông tin kế toán quản trị cho việc ra quyết định của nhà quản lý.	4
PLO7	Áp dụng kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.	3
PLO7.1	Quản lý và tổ chức bộ máy kế toán trong đơn vị cụ thể.	3
PLO7.2	Thực hiện cung cấp các dịch vụ kế toán, kiểm toán cho doanh nghiệp.	3
PLO8	Phân tích, đánh giá kỹ năng phân biệt và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường thay đổi.	5
PLO8.1	Phân tích, đánh giá tình hình kinh tế - tài chính và đề xuất giải pháp cho nhà quản trị ra quyết định phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh.	5
PLO8.2	Xử lý các tình huống kế toán phát sinh trong thực tế đáp ứng được nhu cầu thay đổi của thực tiễn.	3
PLO9	Áp dụng các kỹ năng đánh giá chất lượng công việc kế toán, kiểm toán sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.	3
PLO9.1	Áp dụng được kỹ năng để đánh giá sự hài lòng, chất lượng công việc kế toán, kiểm toán sau khi hoàn thành công việc của các thành viên trong nhóm.	3

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực (TĐNL)
PLO9.2	Áp dụng được kỹ năng để đánh giá hiệu quả thực hiện công việc kế toán, kiểm toán của các thành viên trong nhóm.	3
PLO10	Phân tích, đánh giá kỹ năng truyền đạt vấn đề và phổ biến kiến thức tới người khác trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể liên quan lĩnh vực chuyên môn về kế toán, kiểm toán.	5
PLO10.1	Phân tích và đánh giá vấn đề kế toán để tổ chức, điều hành công tác kế toán trong đơn vị cụ thể.	5
PLO10.2	Phân tích và đánh giá vấn đề kế toán để tổ chức, điều hành công tác kiểm toán và thiết lập được hệ thống kiểm soát nội bộ trong đơn vị cụ thể.	4
PLO11	Áp dụng năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	3
PLO11.1	Áp dụng được ngoại ngữ để giao tiếp trong công việc kế toán, kiểm toán.	3
PLO11.2	Áp dụng được ngoại ngữ để đọc hiểu những vấn đề liên quan về kế toán, kiểm toán.	3
c	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
PLO12	Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.	3
PLO12.1	Làm việc độc lập và theo nhóm một cách khoa học và có hiệu quả cao.	3
PLO12.2	Cập nhật trình độ chuyên môn để thích nghi với môi trường công việc kế toán, kiểm toán trong thời đại công nghệ mới.	3
PLO13	Tuân thủ và hướng dẫn những người khác thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.	3

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực (TĐNL)
PLO13.1	Tuân thủ tốt đạo đức nghề nghiệp, vận dụng được các quy định, quy chế của nhà nước và đơn vị.	3
PLO13.2	Hướng dẫn và phối hợp đồng nghiệp và mọi người xung quanh thực hiện nhiệm vụ chuyên môn với thái độ khoan dung, vị tha.	3
PLO14	Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.	4
PLO14.1	Tự tìm hiểu và cập nhật kiến thức chuyên ngành kế toán, kiểm toán để nâng cao năng lực chuyên môn.	3
PLO14.2	Phân tích và đánh giá năng lực bản thân để tự định hướng nghề nghiệp để thực hiện các công việc chuyên môn trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.	4
PLO14.3	Thích ứng được với những biến đổi của môi trường và xã hội, đáp ứng được sự thay đổi trong công việc kế toán, kiểm toán.	3
PLO15	Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả công việc kế toán.	5
PLO15.1	Lập kế hoạch, điều phối, quản lý công việc kế toán, kiểm toán một cách khoa học và có hiệu quả.	5
PLO15.2	Phân tích cải tiến công việc kế toán một cách khoa học và hiệu quả cao để thích nghi với sự thay đổi môi trường kinh tế - xã hội.	4

2.2. Bảng ma trận các học phần và chuẩn đầu ra

TT	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	HK	HP Bất buộc	Nhóm Kiến thức (*)	KIẾN THỨC				KỸ NĂNG						NĂNG LỰC TỰ CHỦ-TRÁCH NHIỆM										
								PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15						
1	1120001	0101000651	Triết học Mác-Lênin	3	1	x	Đại cương	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	1120005	0101006322	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	4	x	Đại cương	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	1120002	0101002298	Kinh tế CT Mác Lê nin	2	2	x	Đại cương	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	1120003	010100476	Chủ nghĩa XH khoa học	2	3	x	Đại cương	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	1120004	0101001625	Lịch sử Đảng CS Việt Nam	2	5	x	Đại cương	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	1620004	0101001657	Giáo dục quốc phòng AN 1	3	2	x	Đại cương	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	1620005	0101001661	Giáo dục quốc phòng AN 2	2	2	x	Đại cương	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	1620006	0101001673	Giáo dục quốc phòng AN 3	1	3	x	Đại cương	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	1620007	0101001674	Giáo dục quốc phòng AN 4	2	4	x	Đại cương	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	1620101	0101001706	Giáo dục thể chất 1	2	1	x	Đại cương	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	1620102	0101001693	Giáo dục thể chất 2	2	2	x	Đại cương	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	1620103	0101001718	Giáo dục thể chất 3	1	3	x	Đại cương	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	12200086	0101101079	Phương pháp NCKH TCKT	2	3	x	CSN	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	3	0	0	0	0
14	01202010	0101007557	Kỹ năng ứng dụng CNTT	3	1	x	Đại cương	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	3	0	0	0	0	0
15	14200101	0101100822	Anh văn 1	3	2	x	Đại cương	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0
16	14200102	0101100102	Anh văn 2	3	3	x	Đại cương	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0
17	14200103	0101100824	Anh văn 3	3	4	x	Đại cương	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0
18	15200003	0101006162	Toán cao cấp C1	3	2	TC	Totán	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0

TT	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	HK	HP Bắt buộc	Nhóm Kiến thức (*)	KIẾN THỨC				KỸ NĂNG							NĂNG LỰC CHỦ-TRÁCH NHIỆM							
								PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15				
19	15200005	0101006622	Xác suất thống kê trong kinh tế, dịch vụ	2	2	TC	Toán	3	0	0	0	3	0	0	3	0	0	3	0	0	3	0	0	0	0	
20	15200004	0101006188	Toán kinh tế	3	2	TC	Toán	3	0	0	0	3	0	0	3	0	0	3	0	0	3	0	0	0	0	0
21	11200008	0101100936	Đổi mới sáng tạo và KN	2	6	TC	Đại cương	0	0	0	0	3	0	0	3	0	0	3	0	0	3	0	0	0	0	0
22	13200042	0101003909	Quản trị doanh nghiệp	2	6	TC	Đại cương	3	0	0	3	0	0	3	0	3	0	3	0	3	0	3	0	0	3	3
23	07000058	0101003914	Quản trị dự án	2	6	TC	Đại cương	3	0	0	3	0	0	3	0	3	0	3	0	3	0	3	0	0	3	3
24	13200023	0101003931	Quản trị học	2	1	TC	CSN	3	0	0	3	0	0	3	0	3	0	3	0	3	0	3	0	0	3	3
25	31200018	0101000417	Tâm lý kinh doanh	2	1	TC	Đại cương	3	0	3	0	0	0	3	0	3	0	3	0	3	0	3	0	0	3	0
26	07200444	0101002400	Kỹ năng giao tiếp	2	1	TC	Đại cương	3	0	3	0	0	0	3	0	3	0	3	0	3	0	3	0	0	3	0
27	11200006	0101003671	Pháp luật đại cương	2	1	TC	Đại cương	3	0	3	0	0	0	3	0	3	0	3	0	3	0	3	0	0	3	0
28	13200024	0101003185	Marketing cơ bản	2	1	TC	CSN	3	0	3	0	0	0	3	0	3	0	3	0	3	0	3	0	0	3	0
29	13200056	0101100038	Đạo đức kinh doanh VHĐN	2	4	TC	CSN	3	0	3	0	0	0	3	0	3	0	3	0	3	0	3	0	0	3	0
30	13200025	0101002341	Kinh tế vi mô	3	1	x	CSN	3	0	0	3	0	0	3	0	3	0	3	0	3	0	3	0	0	3	3
31	13200026	0101002349	Kinh tế vĩ mô	3	2	x	CSN	3	0	0	3	0	0	3	0	3	0	3	0	3	0	3	0	0	3	3
32	13200046	0101003039	Luật kinh tế	2	3	x	CSN	3	0	0	3	0	0	3	0	3	0	3	0	3	0	3	0	0	3	3
33	12200005	0101003428	Nguyên lý kế toán	3	2	x	CSN	3	0	0	3	0	0	3	0	3	0	3	0	3	0	3	0	0	3	3
34	12200059	0101003452	Nguyên lý thống kê	3	3	x	CSN	3	0	0	3	0	0	3	0	3	0	3	0	3	0	3	0	0	3	3
35	12200052	0101003104	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	2	x	CSN	3	0	0	3	0	0	3	0	3	0	3	0	3	0	3	0	0	3	3
36	12200064	0101004175	Tài chính DN 1	3	4	x	CSN	0	0	3	3	0	0	3	0	5	0	3	0	3	0	0	0	0	4	3
37	12202081	0101005955	Thuế	3	3	x	CSN	0	0	3	3	0	0	3	0	5	0	3	0	3	0	0	0	0	4	3
38	12202014	0101002036	Kế toán tài chính 1	3	3	x	CSN	3	0	0	4	0	0	3	0	3	0	3	0	3	0	0	0	3	4	0
39	12202015	0101002069	Kế toán tài chính 2	3	4	x	CSN	3	0	0	4	0	0	3	0	3	0	3	0	3	0	0	0	3	4	0
40	12202017	0101002038	Kế toán ngân hàng	2	6	x	CSN	3	0	0	4	0	0	3	0	3	0	3	0	3	0	0	0	3	4	0

TT	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	HK	HP Bắt buộc	Nhóm Kiến thức (*)	KIẾN THỨC				KỸ NĂNG								NĂNG LỰC TỰ CHỦ- TRÁCH NHIỆM							
								PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL O10	PL O11	PL O12	PL O13	PL O14	PL O15					
41	12202016	0101007965	Kế toán quản trị	3	4	x	CSN	0	0	3	0	5	4	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	5	
42	12200007	0101007956	Đạo đức nghề nghiệp	2	4	TC	CSN	0	0	3	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0	0
43	23200047	0101007047	Tài chính công	2	4	TC	CSN	0	0	3	3	0	0	0	0	0	0	5	0	3	0	0	0	0	4	3	3
44	12202018	0101007903	Hệ thống thông tin KT 1	3	4	x	CN	0	0	3	0	5	0	0	3	4	0	0	5	0	0	0	0	3	0	0	5
45	12202031	0101101025	Hệ thống thông tin KT 2	3	6	x	CN	0	0	3	0	5	0	0	3	4	0	0	5	0	0	0	0	3	0	0	5
46	12202021	0101007033	Kế toán tài chính 3	3	5	x	CN	3	0	0	4	0	0	0	0	3	0	0	3	0	0	0	0	3	4	0	0
47	12202019	0101007949	Kế toán chi phí	3	5	x	CN	0	0	3	0	5	4	0	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	5
48	12200020	0101007948	Lý thuyết kiểm toán	3	4	x	CN	3	0	0	4	0	0	0	3	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	3
49	12200065	0101004178	Tài chính doanh nghiệp 2	3	5	x	CN	0	0	3	0	5	0	0	4	0	4	0	4	0	0	0	0	3	5	0	0
50	12202025	0101007907	Kiểm soát nội bộ	2	5	x	CN	0	0	0	3	5	0	0	4	0	0	0	4	0	0	0	0	3	5	0	0
51	12200059	0101007960	Phân tích tài chính DN	3	6	x	CN	0	0	3	0	5	0	0	4	0	4	0	4	0	0	0	0	3	5	0	0
52	12202028	0101101019	Phân tích DL cho TCKT	2	6	x	CN	0	0	3	0	5	0	0	4	0	4	0	4	0	0	0	0	3	5	0	0
53	12200027	0101101024	Kế toán công	2	5	x	CN	3	0	0	4	0	0	0	0	3	0	0	3	0	0	0	0	3	4	0	0
54	12200033	0101004348	Thanh toán quốc tế	2	6	x	CN	3	0	0	4	0	0	0	0	3	0	3	0	3	0	0	0	3	4	0	0
56	12201030	0101101020	Kế toán mô phỏng 1	2	6	x	CN	0	0	3	4	0	0	0	0	4	3	5	0	0	0	0	0	3	0	0	5
57	12201032	0101101025	Kế toán mô phỏng 2	2	6	x	CN	0	0	3	4	0	0	0	0	4	3	5	0	0	0	0	0	3	0	0	5
58	23200008	0101004180	Tài chính hành vi	2	3	TC	CN	0	0	3	0	5	0	0	4	0	4	0	4	0	0	0	0	3	5	0	0
59	23200002	0101004550	Thị trường tài chính	3	5	TC	CN	0	0	3	0	5	0	0	4	0	4	0	4	0	0	0	0	3	5	0	0
60	12202024	0101002029	Kế toán Mỹ	2	3	TC	CN	3	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	3	0	0	3	3	0	0	4	4
61	12200033	0101002061	Kế toán quốc tế	3	5	TC	CN	3	0	3	0	0	0	0	3	0	3	0	0	0	0	3	3	0	0	4	4
62	12202036	0101007951	Kiểm toán báo cáo tài chính	3	5	x	CN	0	0	3	4	0	0	0	3	0	0	0	4	0	0	0	3	0	0	5	5
63	12201039	0101101096	Thực hành kiểm toán	3	6	x	CN	0	0	3	4	0	0	0	3	0	0	4	0	4	0	3	3	0	0	5	5
64	12200035	0101007956	Kiểm toán nội bộ	3	5	TC	CN	0	0	3	4	0	0	0	3	0	0	4	0	4	0	3	3	0	0	5	5

TT	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	HK	HP Bất buộc	Nhóm Kiến thức (*)	KIẾN THỨC						KỸ NĂNG						NĂNG LỰC TỰ CHỦ-TRÁCH NHIỆM						
								PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL O10	PL O11	PL O12	PL O13	PL O14	PL O15				
								29	12	34	27	17	6	23	42	9	33	14	21	34	25	27				
65	12202044	0101101068	Accountant in Business	3	5	x	CN	3	0	3	0	0	0	0	0	0	3	3	0	3	3	0	0	0	0	4
66	12200045	0101101069	Financial Accounting	3	6	x	CN	3	0	3	0	0	0	0	0	0	3	3	0	3	3	0	0	0	0	4
67	12200046	0101101070	Management Accounting	3	6	x	CN	3	0	3	0	0	0	0	0	0	3	3	0	3	3	0	0	0	0	4
68	12202049	0101101072	Accounting Information 2	3	6	x	CN	0	0	3	0	5	0	0	0	3	4	0	5	0	0	0	0	3	0	5
69	12204050	0101005791	Thực tập tốt nghiệp	7	7	x	CN	0	0	0	4	5				3	5	4	5	0	0	0	0	0	3	5
70	12206051	0101002174	Khóa luận tốt nghiệp	8	7	x	CN	0	0	0	4	5				3	5	4	5	0	0	0	0	0	3	5
Tổng số học phần đáp ứng chuẩn đầu ra								29	12	34	27	17	6	23	42	9	33	14	21	34	25	27				

3. Khối lượng học tập

TT	Kiến thức	Khối lượng học tập	Tỷ lệ %
1	Giáo dục đại cương, khoa học cơ bản	32 tín chỉ	26,4 %
2	Cơ sở ngành	36 tín chỉ	29,8 %
3	Ngành	26 tín chỉ	21,5 %
4	Chuyên ngành	27 tín chỉ	22,3 %
Tổng		121 tín chỉ	100%

Khối lượng học tập trên không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh.

4. Thời gian đào tạo

Thời gian thiết kế chương trình đào tạo chính quy: 3,5 năm.

Thời gian thiết kế chương trình đào tạo vừa làm vừa học: 4,5 năm.

Thời gian hoàn thành chương trình đào tạo tối đa bao gồm thời gian thiết kế và thời gian được phép kéo dài quy định trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành theo Quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

5. Văn bằng tốt nghiệp

Cấp bằng Cử nhân khi sinh viên đáp ứng đủ các điều kiện tốt nghiệp của trường.

6. Chuẩn đầu vào

Người học có bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương và đáp ứng các tiêu chuẩn xét tuyển hoặc thi tuyển đầu vào của Trường.

Người học có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành hoặc ngành gần: Xét công nhận kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng để miễn trừ các học phần khi học chương trình đào tạo này.

Người học đang học đại học ngành khác tại Trường thỏa mãn các điều kiện trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường: Xét công nhận các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo ngành thứ nhất để xem xét miễn học các học phần trong chương trình đào tạo của ngành này khi học ngành thứ hai theo chương trình đào tạo này.

Người học có bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất ngành khác: Xét công nhận kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng để miễn trừ các học phần khi học văn bằng đại học thứ hai theo chương trình đào tạo này.

7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

8. Quy chế đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

Quy chế đào tạo: Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

Đạt chuẩn kỹ năng về ngoại ngữ: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số 2212/QĐ-DCT ngày 19/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc Quy định Chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên đại học của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

Đạt chuẩn kiến thức về công nghệ thông tin: Có chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao (Ban hành kèm theo Quyết định số 1201/QĐ-DCT ngày 17/5/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin đối với sinh viên, học viên không chuyên ngành CNTT của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

- Đảm nhiệm vị trí kế toán viên và kế toán trưởng, giám đốc tài chính ở các doanh nghiệp. Ngoài ra, sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Kế toán tài chính, Kế toán kiểm toán có thể làm việc ở các công ty kiểm toán, làm chuyên viên phân tích tài chính tại các ngân hàng thương mại, làm việc tại cơ quan thuế và các tổ chức kinh tế khác.

- Có thể làm cán bộ giảng dạy trong các trường cao đẳng, trung cấp về đào tạo chuyên ngành Kế toán.

10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp đại học, sinh viên có thể học tiếp lên trình độ sau đại học trong lĩnh vực tài chính - kế toán tại các trường đại học, viện nghiên cứu trong và ngoài nước.

11. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
I. Kiến thức giáo dục đại cương, khoa học cơ bản				32 (29, 3) <i>(Không tính khối lượng kiến thức các học phần GDTC, GDQP-AN)</i>	
Kiến thức giáo dục đại cương, khoa học cơ bản bắt buộc				25 (22, 3)	
1.	0101100651	11200001	Triết học Mác - Lênin	3 (3,0)	
2.	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2 (2,0)	(a) 0101100651
3.	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	(a) 0101100651
4.	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	
5.	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
6.	0101001657	16200004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	3 (3,0)	Không tính tín chỉ tích lũy
7.	0101001661	16200005	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2 (2,0)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001657
8.	0101001673	16200006	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	1 (0,1)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 101001657, (a) 0101001661

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
9.	0101001674	16200007	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	2 (0,2)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 101001657, (a) 0101001661 (a) 101001673
10.	0101001706	16201001	Giáo dục thể chất 1	2 (0,2)	
11.	0101001693	16201002	Giáo dục thể chất 2	2 (0,2)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001706
12.	0101001718	16201003	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001706, (a) 0101001693
13.	0101101079	12200086	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong tài chính kế toán	2 (1,1)	
14.	0101007557	01202010	Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin	3 (1,2)	
15.	0101100822	14200101	Anh văn 1	3 (3,0)	
16.	0101100102	14200102	Anh văn 2	3 (3,0)	
17.	0101100824	14200103	Anh văn 3	3 (3,0)	
Kiến thức giáo dục đại cương, khoa học cơ bản tự chọn (Chọn tối thiểu một học phần trong nhóm 1, một học phần trong nhóm 2 và một học phần trong nhóm 3)				7 (7, 0)	
Kiến thức giáo dục đại cương, khoa học cơ bản tự chọn nhóm 1 (Chọn tối thiểu một học phần)				3 (3,0)	
18.	0101006162	15200003	Toán cao cấp C1	3 (3,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
19.	0101006188	15200004	Toán kinh tế	3 (3,0)	
Kiến thức giáo dục đại cương, khoa học cơ bản tự chọn nhóm 2 (Chọn tối thiểu một học phần)				2 (2,0)	
20.	0101003931	13200023	Quản trị học	2 (2,0)	
21.	0101003185	13200024	Marketing căn bản	2 (2,0)	
22.	0101006622	15200005	Xác suất thống kê kinh tế trong kinh tế, dịch vụ	2 (2,0)	
23.	0101100417	31200018	Tâm lý kinh doanh	2 (2,0)	
24.	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)	
25.	0101003671	11200006	Pháp luật đại cương	2 (2,0)	
Kiến thức giáo dục đại cương, khoa học cơ bản tự chọn nhóm 3 (Chọn tối thiểu một học phần)				2 (2,0)	
26.	0101100936	11200008	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2 (2,0)	
27.	0101003909	13200042	Quản trị doanh nghiệp	2 (2,0)	
28.	0101003914	070058	Quản trị dự án	2 (2,0)	
II. Kiến thức cơ sở ngành				36 (31,5)	
1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc				34 (29,5)	
29.	0101002341	13200025	Kinh tế vi mô	3 (3,0)	
30.	0101002349	13200026	Kinh tế vĩ mô	3 (3,0)	(a) 0101002341
31.	0101003039	13200046	Luật kinh tế	2 (2,0)	(a) 0101003671
32.	0101003428	12200005	Nguyên lý kế toán	3 (3,0)	
33.	0101003452	12200059	Nguyên lý thống kê	3 (3,0)	
34.	0101003104	12200052	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3 (3,0)	
35.	0101004175	12200064	Tài chính doanh nghiệp 1	3 (3,0)	
36.	0101005955	12202081	Thuế	3 (2,1)	(a) 0101003428
37.	0101002065	12202014	Kế toán tài chính 1	3 (2,1)	(a) 0101003428

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
38.	0101002069	12202015	Kế toán tài chính 2	3 (2,1)	(a) 0101002065
39.	0101007965	12202016	Kế toán quản trị	3 (2,1)	(a) 0101003428
40.	0101002038	12202017	Kế toán ngân hàng	2 (1,1)	(a) 0101003428
2. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn (Chọn tối thiểu một học phần)				2 (2,0)	
41.	0101007956	12200007	Đạo đức nghề nghiệp	2 (2,0)	
42.	0101100038	13200056	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2 (2,0)	
43.	0101007047	23200047	Tài chính công	2 (2,0)	
III. Kiến thức ngành				26 (16,10)	
1. Kiến thức ngành bắt buộc				24 (15,9)	
44.	0101007903	12202018	Hệ thống thông tin kế toán 1	3 (2,1)	(a) 0101002065
45.	0101007949	12202019	Kế toán chi phí	3 (2,1)	(a) 0101007965
46.	0101007948	12200020	Lý thuyết kiểm toán	3 (3,0)	(a) 0101002065
47.	0101007033	12202021	Kế toán tài chính 3	3 (2,1)	(a) 0101003428
48.	0101004178	12200065	Tài chính doanh nghiệp 2	3 (3,0)	(a) 0101004175
49.	0101101019	12202028	Phân tích dữ liệu cho tài chính và kế toán	2 (1,1)	(a) 0101002069
50.	0101101020	12201030	Kế toán mô phỏng 1	2 (0,2)	(a) 0101007033
51.	0101100724	12202031	Hệ thống thông tin kế toán 2	3 (2,1)	(a) 0101007903
52.	0101101025	12201032	Kế toán mô phỏng 2	2 (0,2)	(a) 0101007033
2. Kiến thức ngành tự chọn (Chọn tối thiểu một học phần)				2 (1,1)	
53.	0101004180	23200008	Tài chính hành vi	2 (2,0)	
54.	0101002029	12202024	Kế toán Mỹ	2 (1,1)	(a) 0101003428
IV. Kiến thức chuyên ngành					
1. Kiến thức chuyên ngành kế toán doanh nghiệp				27 (8,19)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
1.1. Kiến thức chuyên ngành kế toán doanh nghiệp bắt buộc				24 (5,19)	
55.	0101007907	12202025	Kiểm soát nội bộ	2 (1,1)	(a) 0101002065
56.	0101007960	12200059	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3 (2,1)	(a) 0101004175
57.	0101101024	12200027	Kế toán công	2 (1,1)	(a) 0101003428
58.	0101004348	12200033	Thanh toán quốc tế	2 (1,1)	
59.	0101005791	12204050	Thực tập tốt nghiệp (học kỳ DN)	7 (0,7)	
60.	0101002174	12206051	Khóa luận tốt nghiệp (học kỳ DN)	8 (0,8)	
1.2. Kiến thức chuyên ngành kế toán doanh nghiệp tự chọn (Chọn tối thiểu một học phần)				3 (3,0)	
61.	0101002061	12200033	Kế toán quốc tế	3 (3,0)	(a) 0101003428
62.	0101004550	23200002	Thị trường tài chính	3 (3,0)	(a) 0101003104
2. Kiến thức chuyên ngành kế toán kiểm toán				27 (8,19)	
2.1. Kiến thức chuyên ngành kiểm toán bắt buộc				24 (5,19)	
63.	0101007951	12202036	Kiểm toán báo cáo tài chính	3 (2,1)	(a) 0101007948
64.	0101007960	12200059	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3 (2,1)	(a) 0101004175
65.	0101101096	12201039	Thực hành kiểm toán	3 (1,2)	(a) 0101007951
66.	0101005791	12204050	Thực tập tốt nghiệp (học kỳ DN)	7 (0,7)	
67.	0101002174	12206051	Khóa luận tốt nghiệp (học kỳ DN)	8 (0,8)	
2.2. Kiến thức chuyên ngành kế toán kiểm toán tự chọn (Chọn tối thiểu một học phần)				3 (3,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
68.	0101002061	12200033	Kế toán quốc tế	3 (3,0)	(a) 0101003428
69.	0101004550	23200002	Thị trường tài chính	3 (3,0)	(a) 0101003104
70.	0101007956	12200035	Kiểm toán nội bộ	3 (3,0)	(a) 0101007948
3. Kiến thức chuyên ngành kế toán – Theo chuẩn quốc tế				27 (11,16)	
3.1. Kiến thức chuyên ngành kế toán – Theo chuẩn quốc tế bắt buộc				24 (8,16)	
	0101101068	12202044	Accountant in Business, F1-ACCA	3 (2,1)	(a) 0101003428
	0101101069	12200045	Financial Accounting, F3 – ACCA	3 (3,0)	(a) 0101003428
	0101101070	12200046	Management Accounting 1, MA1- ACCA	3 (3,0)	(a) 0101003428
	0101005791	12204050	Thực tập tốt nghiệp (học kỳ DN)	7 (0,7)	
	0101002174	12206051	Khóa luận tốt nghiệp (học kỳ DN)	8 (0,8)	
3.2. Kiến thức chuyên ngành kế toán – Theo chuẩn quốc tế tự chọn (Chọn tối thiểu một học phần)				3 (3,0)	
18	0101002061	12200033	Kế toán quốc tế	3 (3,0)	(a) 0101003428
19	0101004550	23200002	Thị trường tài chính	3 (3,0)	(a) 0101003104
Tổng số tín chỉ lý thuyết (Không tính các học phần GDTC, GDQP- AN)				84	
Tổng số tín chỉ thực hành, thực tập (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)				37	
Tổng số tín chỉ toàn khóa (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)				121	

12. Kế hoạch đào tạo

12.1. Kế hoạch đào tạo chính quy

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 1: 16 tín chỉ tích lũy + 3 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				14 (12, 2)	
1.	0101100651	11200001	Triết học Mác-Lênin	3 (3,0)	
2.	0101007557	02102010	Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin	3 (1,2)	
3.	0101001657	16200004	Giáo dục quốc phòng – an ninh 1	3 (3,0)	Không tích lũy
4.	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2 (2,0)	
5.	0101002341	13200025	Kinh tế vi mô	3 (3,0)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu một học phần trong nhóm 1 và một học phần trong nhóm 2)				5 (5, 0)	
Học phần tự chọn nhóm 1 (Chọn tối thiểu một học phần)				3 (3, 0)	
6.	0101006162	18200018	Toán cao cấp C1	3 (3,0)	
7.	0101006188	15200004	Toán kinh tế	3 (3,0)	
Học phần tự chọn nhóm 2 (Chọn tối thiểu một học phần)				2 (2, 0)	
8.	0101003931	13200023	Quản trị học	2 (2,0)	
9.	0101003185	13200024	Marketing căn bản	2 (2,0)	
10.	0101006622	15200005	Xác suất thống kê trong kinh tế, dịch vụ	2 (2,0)	
11.	0101100417	31200018	Tâm lý kinh doanh	2 (2,0)	
12.	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)	
13.	0101003671	11200006	Pháp luật đại cương	2 (2,0)	
Học kỳ 2: 16 tín chỉ tích lũy + 4 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				20 (19, 1)	
1.	0101100822	14200101	Anh văn 1	3 (3,0)	
2.	010100476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
3.	0101001662	16200005	Giáo dục quốc phòng – an ninh 2	2 (2,0)	Không tích lũy
4.	0101001706	16201001	Giáo dục thể chất 1	2 (1,1)	Không tích lũy
5.	0101003039	13200046	Luật kinh tế	2 (2,0)	
6.	0101002349	13200026	Kinh tế vĩ mô	3 (3,0)	
7.	0101003428	12200005	Nguyên lý kế toán	3 (3,0)	
8.	0101003104	12200052	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3 (3,0)	
Học kỳ 3: 16 tín chỉ tích lũy + 4 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				18 (11, 7)	
1.	0101001693	16201002	Giáo dục thể chất 2	2 (0,2)	Không tích lũy
2.	0101001673	17202006	Giáo dục quốc phòng – an ninh 3	1 (0,1)	Không tích lũy
3.	0101001718	16201003	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	Không tích lũy
4.	010100102	142000102	Anh văn 2	3 (3,0)	
5.	0101003452	12200059	Nguyên lý thống kê	3 (3,0)	
6.	0101002065	12202014	Kế toán tài chính 1	3 (2,1)	
7.	0101005955	12202081	Thuế	3 (2,1)	
8.	0101101079	12200086	Phương pháp nghiên cứu Khoa học trong tài chính kế toán	2 (1,1)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu một học phần)				2 (1, 1)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
9.	0101002029	12202024	Kế toán Mỹ (American Accounting)	2 (1,1)	
10.	0101004180	23200008	Tài chính hành vi	2 (2,0)	
Học kỳ 4: 19 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				19 (15, 4)	
1.	0101001677	17221002	Giáo dục quốc phòng – an ninh 4	2 (0,2)	Không tích lũy
2.	0101004175	23200003	Tài chính doanh nghiệp 1	3 (3,0)	
3.	0101002069	12202015	Kế toán tài chính 2	3 (2,1)	
4.	0101007948	12200020	Lý thuyết kiểm toán	3 (3,0)	
5.	0101007965	12202016	Kế toán quản trị	3 (2,1)	
6.	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
7.	0101100824	142000103	Anh văn 3	3 (3,0)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu một học phần)				2 (2, 0)	
8.	0101007956	12200007	Đạo đức nghề nghiệp	2 (2,0)	
9.	0101100038	13200056	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2 (2,0)	
10.	0101007047	23200047	Tài chính công	2 (2,0)	
Học kỳ 5: Chuyên ngành kế toán doanh nghiệp: 19 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc				16 (11, 5)	
1.	0101004178	12200065	Tài chính doanh nghiệp 2	3 (2,1)	
2.	0101007033	12202021	Kế toán tài chính 3	3 (2,1)	
3.	0101007903	12202018	Hệ thống thông tin kế toán 1	3 (2,1)	
4.	0101007907	12202025	Kiểm soát nội bộ	2 (1,1)	
5.	0101007949	12202019	Kế toán chi phí	3 (2,1)	
6.	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu một học phần)				3 (3, 0)	
7.	0101002061	12200033	Kế toán quốc tế	3 (3,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
8.	0101004550	23200002	Thị trường tài chính	3 (3,0)	
Học kỳ 5: Chuyên ngành kế toán kiểm toán: 20 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc				17 (12, 5)	
1.	0101004178	12200065	Tài chính doanh nghiệp 2	3 (2,1)	
2.	0101007033	12202021	Kế toán tài chính 3	3 (2,1)	
3.	0101007903	12202018	Hệ thống thông tin kế toán 1	3 (2,1)	
4.	0101007951	12202036	Kiểm toán báo cáo tài chính	3 (2,1)	
5.	0101007949	12202019	Kế toán chi phí	3 (2,1)	
6.	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu một học phần)				3 (3, 0)	
7.	0101002061	12200033	Kế toán quốc tế	3 (3,0)	
8.	0101004550	23200002	Thị trường tài chính	3 (3,0)	
9.	0101007956	12200035	Kiểm toán nội bộ	3 (3,0)	
Học kỳ 5: Chuyên ngành kế toán – Theo chuẩn quốc tế: 20 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc				17 (12, 5)	
1.	0101004178	12200065	Tài chính doanh nghiệp 2	3 (2,1)	
2.	0101007033	12202021	Kế toán tài chính 3	3 (2,1)	
3.	0101007903	12202018	Accounting Information System 1	3 (2,1)	
4.	0101101068	12202044	Accountant in Business, F1-ACCA	3 (2,1)	
5.	0101007949	12202019	Kế toán chi phí	3 (2,1)	
6.	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu một học phần)				3 (3, 0)	
7.	0101002061	12200033	International Accounting	3 (3,0)	
8.	0101004550	23200002	Thị trường tài chính	3 (3,0)	
Học kỳ 6: Chuyên ngành kế toán doanh nghiệp: 20 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc				18 (8, 10)	
1.	0101004348	12202070	Thanh toán quốc tế	2 (1,1)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
2.	0101100724	12202031	Hệ thống thông tin kế toán 2	3 (2,1)	.
3.	0101007960	12200059	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3 (2,1)	
4.	0101002038	12202017	Kế toán ngân hàng	2 (1,1)	
5.	0101101024	12200027	Kế toán công	2 (1,1)	
6.	0101101019	12202028	Phân tích dữ liệu cho tài chính và kế toán	2 (1,1)	
7.	0101101020	12201030	Kế toán mô phỏng 1	2 (0,2)	
8.	0101101025	12201032	Kế toán mô phỏng 2	2 (0,2)	
Học phần tự chọn nhóm 3 (Chọn tối thiểu một học phần)				2 (2, 0)	
9.	0101100936	11200008	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2 (2,0)	
10.	0101003909	13200042	Quản trị doanh nghiệp	2 (2,0)	
11.	0101003914	070058	Quản trị dự án	2 (2,0)	
Học kỳ 6: Chuyên ngành kế toán kiểm toán: 19 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc				17 (7, 10)	
1.	0101100724	12202031	Hệ thống thông tin kế toán 2	3 (2,1)	
2.	0101007960	12200059	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3 (2,1)	
3.	0101002038	12202017	Kế toán ngân hàng	2 (1,1)	
4.	0101101025	12201032	Kế toán mô phỏng 2	2 (0,2)	
5.	0101101019	12202028	Phân tích dữ liệu cho tài chính và kế toán	2 (1,1)	
6.	0101101020	12201030	Kế toán mô phỏng 1	2 (0,2)	
7.	0101101096	12201039	Thực hành kiểm toán	3 (1,2)	
Học phần tự chọn nhóm 3 (Chọn tối thiểu một học phần)				2 (2, 0)	
8.	0101100936	11200008	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2 (2,0)	
9.	0101003909	13200042	Quản trị doanh nghiệp	2 (2,0)	
10.	0101003914	070058	Quản trị dự án	2 (2,0)	
Học kỳ 6: Chuyên ngành kế toán – Theo chuẩn quốc tế: 19 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc				17 (11, 6)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1.	0101101069	12200045	Financial Accounting, F3 - ACCA	3 (3,0)	
2.	0101101070	12200046	Management Accounting 1, MA1- ACCA	3 (3,0)	
3.	0101002038	12202017	Bank Accounting	2 (1,1)	
4.	0101101071	12202048	Kế toán mô phỏng 2	2 (1,1)	
5.	0101100724	12202049	Accounting Information System 2	3 (2,1)	
6.	0101101019	12202028	Phân tích dữ liệu cho tài chính và kế toán	2 (1,1)	
7.	0101101020	12201030	Kế toán mô phỏng 1	2 (0,2)	
Học phần tự chọn nhóm 3 (Chọn tối thiểu một học phần)				2 (2, 0)	
8.	0101100936	11200008	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2 (2,0)	
9.	0101003909	13200042	Quản trị doanh nghiệp	2 (2,0)	
10.	0101003914	070058	Quản trị dự án	2 (2,0)	
Học kỳ 7: học kỳ doanh nghiệp: 15 tín chỉ tích lũy					
1.	0101005791	12204050	Thực tập tốt nghiệp	7 (0,7)	
2.	0101002174	12206051	Khóa luận tốt nghiệp	8 (0,8)	

12.2. Kế hoạch đào tạo vừa làm vừa học

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 1: 11 tín chỉ tích lũy + 5 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				14 (11, 3)	
1.	0101100651	11200001	Triết học Mác-Lênin	3 (3,0)	
2.	0101007557	02102010	Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin	3 (1,2)	
3.	0101001657	16200004	Giáo dục quốc phòng – an ninh 1	3 (3,0)	Không tích lũy
4.	0101001706	16201001	Giáo dục thể chất 1	2 (1.1)	Không tích lũy
5.	0101002341	13200025	Kinh tế vi mô	3 (3,0)	
Học phần tự chọn nhóm 2 (Chọn tối thiểu một học phần)				2 (2, 0)	
6.	0101003931	13200023	Quản trị học	2 (2,0)	
7.	0101003185	13200024	Marketing căn bản	2 (2,0)	
8.	0101006622	15200005	Xác suất thống kê trong kinh tế, dịch vụ	2 (2,0)	
9.	31200010	31200018	Tâm lý kinh doanh	2 (2,0)	
10.	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)	
11.	0101003671	11200006	Pháp luật đại cương	2 (2,0)	
Học kỳ 2: 14 tín chỉ tích lũy + 4 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				15 (13, 2)	
1.	0101100822	14200101	Anh văn 1	3 (3,0)	
2.	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2 (2,0)	
3.	0101001662	16200005	Giáo dục quốc phòng – an ninh 2	2 (2,0)	Không tích lũy
4.	0101001693	16201002	Giáo dục thể chất 2	2 (0,2)	Không tích lũy
5.	13200005	13200026	Kinh tế vĩ mô	3 (3,0)	
6.	0101003104	12200052	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3 (3,0)	
Học phần tự chọn nhóm 1 (Chọn tối thiểu một học phần)				3 (3, 0)	
7.	0101006162	18200018	Toán cao cấp C1	3 (3,0)	
8.	0101006188	15200004	Toán kinh tế	3 (3,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 3: 17 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				17 (14, 3)	
1.	010100476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	
2.	0101001673	17202006	Giáo dục quốc phòng – an ninh 3	1 (0,1)	Không tích lũy
3.	0101001718	16201003	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	Không tích lũy
4.	010100102	142000102	Anh văn 2	3 (3,0)	
5.	0101003428	12200005	Nguyên lý kế toán	3 (3,0)	
6.	0101003452	12200059	Nguyên lý thống kê	3 (3,0)	
7.	0101003039	13200046	Luật kinh tế	2 (2,0)	
8.	0101101079	12200086	Phương pháp nghiên cứu Khoa học trong tài chính kế toán	2 (1,1)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu một học phần)				2 (1, 1)	
9.	0101002029	12202024	Kế toán Mỹ (American Accounting)	2 (1,1)	
10.	0101004180	23200008	Tài chính hành vi	2 (2,0)	
Học kỳ 4: 19 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				19 (14, 5)	
1.	0101001677	17221002	Giáo dục quốc phòng – an ninh 4	2 (0,2)	Không tích lũy
2.	0101004175	23200003	Tài chính doanh nghiệp 1	3 (3,0)	
3.	0101002065	12202014	Kế toán tài chính 1	3 (2,1)	
4.	0101005955	12202081	Thuế	3 (2,1)	
5.	0101007965	12202016	Kế toán quản trị	3 (2,1)	
6.	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
7.	0101100824	142000103	Anh văn 3	3 (3,0)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu một học phần)				2 (2, 0)	
8.	0101007956	12200007	Đạo đức nghề nghiệp	2 (2,0)	
9.	0101100038	13200056	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2 (2,0)	
10.	0101007047	23200047	Tài chính công	2 (2,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 5: 14 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc				11 (9, 2)	
1.	0101004178	12200065	Tài chính doanh nghiệp 2	3 (2,1)	
2.	0101002069	12202015	Kế toán tài chính 2	3 (2,1)	
3.	0101007948	12200020	Lý thuyết kiểm toán	3 (3,0)	
4.	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu một học phần)				3 (3, 0)	
5.	0101002061	12200033	Kế toán quốc tế	3 (3,0)	
6.	0101004550	23200002	Thị trường tài chính	3 (3,0)	
Học kỳ 6: Chuyên ngành kế toán doanh nghiệp: 13 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc				11 (7, 4)	
1.	0101007033	12202021	Kế toán tài chính 3	3 (2,1)	
2.	0101007903	12202018	Hệ thống thông tin kế toán 1	3 (2,1)	
3.	0101007951	12202036	Kiểm soát nội bộ	2 (2,1)	
4.	0101007949	12202019	Kế toán chi phí	3 (2,1)	
Học phần tự chọn nhóm 3 (Chọn tối thiểu một học phần)				2 (2, 0)	
5.	0101100936	11200008	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2 (2,0)	
6.	0101003909	13200042	Quản trị doanh nghiệp	2 (2,0)	
7.	0101003914	070058	Quản trị dự án	2 (2,0)	
Học kỳ 6: Chuyên ngành kế toán kiểm toán: 14 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc				12 (8, 4)	
1.	0101007033	12202021	Kế toán tài chính 3	3 (2,1)	
2.	0101007903	12202018	Hệ thống thông tin kế toán 1	3 (2,1)	
3.	0101007951	12202036	Kiểm toán báo cáo tài chính	3 (2,1)	
4.	0101007949	12202019	Kế toán chi phí	3 (2,1)	
Học phần tự chọn nhóm 3 (Chọn tối thiểu một học phần)				2 (2, 0)	
5.	0101100936	11200008	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2 (2,0)	
6.	0101003909	13200042	Quản trị doanh nghiệp	2 (2,0)	
7.	0101003914	070058	Quản trị dự án	2 (2,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 7: Chuyên ngành kế toán doanh nghiệp: 10 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc				10 (6, 4)	
1.	0101004348	12202070	Thanh toán quốc tế	2 (1,1)	
2.	0101100724	12202031	Hệ thống thông tin kế toán 2	3 (2,1)	
3.	0101007960	12200059	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3 (2,1)	
4.	0101002038	12202017	Kế toán ngân hàng	2 (1,1)	
Học kỳ 7: Chuyên ngành kế toán kiểm toán: 10 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc				10 (5, 5)	
1.	0101100724	12202031	Hệ thống thông tin kế toán 2	3 (2,1)	
2.	0101007960	12200059	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3 (2,1)	
3.	0101002038	12202017	Kế toán ngân hàng	2 (1,1)	
4.	0101101020	12201030	Kế toán mô phỏng 1	2 (0,2)	
Học kỳ 8: Chuyên ngành kế toán doanh nghiệp: 8 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc				8 (2, 6)	
1.	0101101024	12200027	Kế toán công	2 (1,1)	
2.	0101101019	12202028	Phân tích dữ liệu cho tài chính và kế toán	2 (1,1)	
3.	0101101020	12201030	Kế toán mô phỏng 1	2 (0,2)	
4.	0101101025	12201032	Kế toán mô phỏng 2	2 (0,2)	
Học kỳ 8: Chuyên ngành kế toán kiểm toán: 7 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc				7 (2, 5)	
1.	0101101025	12201032	Kế toán mô phỏng 2	2 (0,2)	
2.	0101101019	12202028	Phân tích dữ liệu cho tài chính và kế toán	2 (1,1)	
3.	0101101096	12201039	Thực hành kiểm toán	3 (1,2)	
Học kỳ 9: Học kỳ doanh nghiệp: 15 tín chỉ tích lũy					
1.	0101005791	12204050	Thực tập tốt nghiệp	7 (0,7)	
2.	0101002174	12206051	Khóa luận tốt nghiệp	8 (0,8)	

13. Kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo

Các đơn vị có trách nhiệm thực hiện đúng, đủ theo Kế hoạch kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo đã được phê duyệt phù hợp với Quy định về công tác giảng dạy hiện hành.

14. Hướng dẫn thực hiện

14.1. Đối với các Khoa đào tạo, Bộ môn

- Phải nghiên cứu chương trình đào tạo để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình.

- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp đề cương học phần cho giảng viên để triển khai kế hoạch giảng dạy.

- Chuẩn bị thật kỹ đội ngũ cố vấn học tập, yêu cầu cố vấn học tập phải hiểu cặn kẽ toàn bộ chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ để hướng dẫn người học đăng ký các học phần.

- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất, để đảm bảo thực hiện tốt chương trình.

- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết của các học phần bắt buộc và chuẩn bị giảng viên để đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần tự chọn.

- Kiểm tra, giám sát công tác giảng dạy của giảng viên theo Quy định về công tác giảng dạy hiện hành và đảm bảo các hoạt động đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá.

14.2. Đối với giảng viên

- Khi giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều đơn vị học phần cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương của học phần để chuẩn bị bài giảng, phương pháp giảng dạy và các phương tiện đồ dùng dạy học phù hợp.

- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập và cung cấp cho người học để người học chuẩn bị trước khi lên lớp.

- Sử dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy và học theo triết lý giáo dục ‘Học tập chủ động, làm việc sáng tạo’, thực hiện đúng các phương pháp kiểm tra, đánh giá quy định trong đề cương học phần.

- Rút kinh nghiệm đối với hoạt động giảng dạy của bản thân và tích cực tham gia vào hoạt động đổi mới phương pháp dạy học theo Quy định về công tác giảng dạy hiện hành.

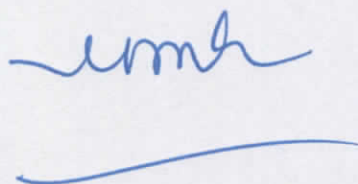
14.3. Đối với người học

- Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập/giáo viên chủ nhiệm để lựa chọn học phần cho phù hợp với tiến độ.
- Phải nghiên cứu đề cương học phần, giáo trình và tài liệu tham khảo trước khi đến lớp để tiếp thu bài giảng được tốt nhất.
- Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp để nghe hướng dẫn hoặc bài giảng của giảng viên.
- Phát huy tính tự chủ, tinh thần tự học, tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các hoạt động thảo luận, seminar, thực hành.
- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm khóa luận tốt nghiệp.
- Thực hiện nghiêm túc Quy chế thi, kiểm tra, đánh giá.

15. Phê duyệt chương trình đào tạo

TP. HCM, ngày 22 tháng 8 năm 2022


CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KH&ĐT



PGS.TS Lê Thị Hồng Ánh

TP. HCM, ngày 15 tháng 8 năm 2022

TRƯỞNG KHOA


PGS.TS Trần Phước

TP. HCM, ngày 05 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

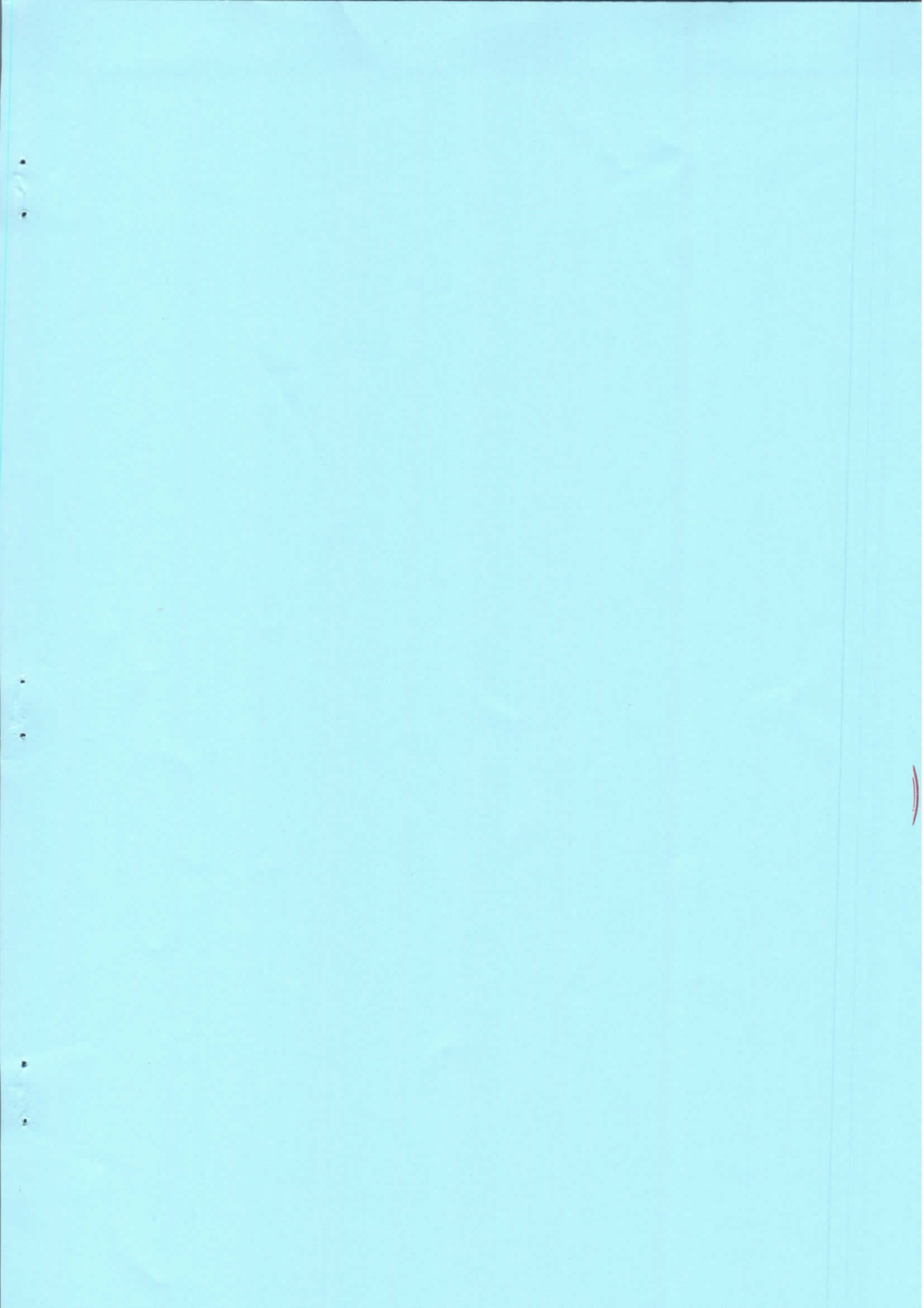


Nguyễn Xuân Hoàn

MỤC LỤC



1. Mục tiêu đào tạo	1
2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	2
3. Khối lượng học tập	11
4. Thời gian đào tạo:	11
5. Văn bằng tốt nghiệp:	11
6. Chuẩn đầu vào	11
7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập:	12
8. Quy chế đào tạo và điều kiện tốt nghiệp:	12
9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp:	12
10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp:	13
11. Nội dung chương trình đào tạo	13
12. Kế hoạch đào tạo	19
13. Kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo	29
14. Hướng dẫn thực hiện	29
15. Phê duyệt chương trình đào tạo	30



BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH



PHỤ LỤC 1 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KẾ TOÁN
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1235/QĐ-DCT ngày 05 tháng 9 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)*

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2022

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH



PHỤ LỤC 1 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KẾ TOÁN
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1235/QĐ-DCT ngày 05 tháng 9 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)*

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2022

PHỤ LỤC 1.1. CĂN CỨ XÂY DỰNG, ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Căn cứ pháp lý

- Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;
- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;
- Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT, ngày 22/06/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT, ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ hoạt;
- Căn cứ Thông tư 25/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/10/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chương trình giáo dục môn học Giáo dục thể chất thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học;
- Căn cứ Thông tư 05/2020/TT-BGDĐT, ngày 18/03/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học;
- Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;
- Căn cứ Quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 01/9/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học theo hệ thống tín chỉ;
- Căn cứ Quyết định số 161/QĐ-DCT ngày 22/01/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành về xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát, đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
- Căn cứ Quyết định số 2212/QĐ-DCT ngày 19/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc Ban hành Quy định Chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên đại học;
- Căn cứ Quyết định số 1201/QĐ-DCT ngày 17/05/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc Ban hành Quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin (CNTT) đối với sinh viên, học viên không chuyên ngành.

2. Căn cứ thực tiễn

Căn cứ xu hướng đào tạo nguồn nhân lực ngành kế toán, kiểm toán trong thời đại công nghiệp 4.0

Trong bối cảnh nền kinh tế phát triển theo công nghệ 4.0, đào tạo nguồn nhân lực ngành kế toán, kiểm toán cũng phải thay đổi theo xu hướng này. Vào tháng 10/2016 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành khung cơ cấu và khung trình độ hệ thống giáo dục quốc dân. Quy định này mở ra nhiều cơ hội cho sinh viên giảm chi phí học tập, có cơ hội tìm kiếm việc làm sớm, giúp các trường linh hoạt hơn trong quá trình dạy và học theo mô hình mở, dễ dàng hơn trong hội nhập quốc tế và ứng dụng công nghệ 4.0 vào dạy và học.

Với bối cảnh trên, Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM đã ra quyết định điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo theo Quyết định số 161/QĐ-DCT ngày 22/01/2022 về việc hướng dẫn cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học.

Thực hiện chỉ đạo của BGH và Phòng Đào tạo, từ tháng 03/2022 đến nay Khoa Tài chính - Kế toán đã tiến hành thành lập tổ biên soạn và đã biên soạn lại mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, thiết kế lại chương trình khung, biên soạn lại đề cương chi tiết học phần theo định hướng hiện đại. Các chương trình đào tạo trong nước và quốc tế, các tiêu chuẩn tham khảo để biên soạn chương trình đào tạo như CDIO và chuẩn kiểm định AUN được Hội đồng khoa học Khoa Tài chính – Kế toán lấy làm cơ sở cho đợt biên soạn này.

Căn cứ sự đối sánh thực tiễn chương trình đào tạo ngành Kế toán giữa các trường trong nước và quốc tế

Khi cập nhật và điều chỉnh chương trình đào tạo, tổ soạn thảo đã tham khảo, đối sánh (có bảng đối sánh kèm theo) chương trình đào tạo cùng ngành của các trường: Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM, Trường Đại học Công nghệ TP.HCM, Trường Đại học Kinh tế Luật TP.HCM, Trường Đại học Kinh doanh - Đại học San Diego Mỹ (School of Business - University of San Diego).

Căn cứ kết quả khảo sát các bên liên quan

Nhằm cải tiến chất lượng chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội, phù hợp với bối cảnh hiện tại. Khoa TCKT đã tiến hành lấy ý kiến các bên liên quan khi xây dựng chương trình đào tạo ngành Kế toán, Khoa TCKT đã thu thập 298 mẫu kết quả khảo sát từ các đơn vị sử dụng lao động, cựu sinh viên, sinh viên đang theo học, giảng viên, cán

bộ quản lý đào tạo với các nội dung liên quan chuẩn đầu ra và việc cải tiến chương trình đào tạo ngành Kế toán.

Căn cứ năng lực năng lực đào tạo của Khoa Tài chính - Kế toán

Hiện tại Khoa TCKT có 45 người, là đơn vị có số lượng giảng viên khá cao trong nhà trường, cũng như tỷ lệ Phó giáo sư, Tiến sĩ đáp ứng nhu cầu đào tạo với 8 giảng viên trình độ Tiến sĩ trong đó có 1 PGS, 34 Thạc sĩ trong có 33 giảng viên và 1 giáo vụ.

Về công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực của Khoa Tài chính - Kế toán trong năm học 2020-2021, Khoa có những kế hoạch dài hạn mang tính chiến lược lâu dài, cụ thể có 06 giảng viên đang theo học nghiên cứu sinh trong nước. Về công tác bồi dưỡng chuyên môn và kỹ năng cho giảng viên luôn được ban lãnh đạo Khoa đặc biệt quan tâm, trình độ ngoại ngữ của giảng viên Khoa Tài chính - Kế toán đa phần có trình độ từ B1 trở lên, 100% giảng viên đều có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giảng dạy đại học, trình độ công nghệ thông tin đáp ứng tốt nhu cầu chuyên môn giảng dạy hiện nay. Trong năm học 2020-2021, Khoa Tài chính - Kế toán đã tổ chức nhiều khóa huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ về IFRs, Phương pháp giảng dạy trực tuyến trên MS Teams, Google classroom, giáo dục xanh, Bồi dưỡng kiến thức chuyên môn về phân tích dữ liệu cho giảng viên. Bên cạnh đó số lượng giảng viên có trình độ trung cấp lý luận chính trị của Khoa cũng được nâng lên thành 11 người chiếm 26,1%.

Việc xây dựng chương trình đào tạo hợp lý nhằm đẩy mạnh đổi mới giáo dục của Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM nói chung và Khoa Tài chính - Kế toán nói riêng để đảm bảo chất lượng giảng dạy và nâng cao đội ngũ giảng viên sẽ gián tiếp nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút và đào tạo được một lượng sinh viên theo học, đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội, nhu cầu phát triển kinh tế của đất nước là một vấn đề quan trọng và cấp bách hiện nay của Khoa Tài chính - Kế toán cũng như Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM.

Căn cứ về cơ sở vật chất

Khoa Tài Chính Kế toán đã xây dựng Trung tâm mô phỏng với trang thiết bị hiện đại, nội dung thực hành đa dạng và phong phú, bao gồm đầy đủ các loại hình doanh nghiệp sản xuất, thương mại, xây dựng và dịch vụ. đồng thời công ty tư vấn tài chính kế toán với mục đích giúp sinh viên trải nghiệm thực tiễn về kế toán, kiểm toán, đáp ứng được chuẩn đầu ra của CTĐT

PHỤ LỤC 1.2. THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

1. Thang đánh giá chuẩn kiến thức (PLO₁₋₅)

Mức độ đáp ứng		Diễn giải	Từ dùng để mô tả mức độ
1	Nhớ/Biết	Ghi nhớ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, các sự kiện về kế toán, tài chính (Rubric 1,2,3)	Ghi nhớ, liệt kê, gọi tên, nhận biết, nhận dạng, nhớ lại, xác định, phân loại, mô tả, định vị, phác thảo, nêu ví dụ, trình bày, nêu, giới thiệu, chỉ ra,...
2	Hiểu	Giải thích được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, các sự kiện về kế toán, tài chính (Rubric 1,2,3)	Tóm tắt, giải thích, diễn dịch, mô tả, so sánh, chuyển đổi, ước lượng, diễn giải, phân biệt, chứng tỏ, hình dung, trình bày lại, viết lại, lấy/cho ví dụ,...
3	Áp dụng	Áp dụng các thông tin đã hiểu để ghi chép sổ sách kế toán. (Rubric 1,2,3)	Giải quyết, minh họa, tính toán, diễn dịch, thao tác, dự đoán, bày tỏ, áp dụng, phân loại, sửa đổi, đưa vào thực tế, chứng minh, ước tính, vận hành,...
4	Phân tích	Phân tích các nghiệp vụ kinh tế phát sinh phức tạp, để tiến hành điều chỉnh và lập bảng cân đối phát sinh và BCTC (Rubric 4, 5)	Phân tích, tổ chức, suy luận, lựa chọn, vẽ biểu đồ, phân biệt, đối chiếu, so sánh, chỉ ra sự khác biệt, phân loại, phác thảo, liên hệ,...
5	Đánh giá, Sáng tạo	Phân tích, đánh giá các thông tin trên báo cáo tài chính (Rubric 4, 5)	Đánh giá, cho ý kiến, bình luận, tổng hợp, so sánh,...; Thiết lập, tổng hợp, xây dựng, thiết kế, đề xuất, sáng tác,...

2. Thang đánh giá kỹ năng cảm xúc (PLO₆₋₁₁)

Mức độ đáp ứng		Diễn giải	Từ dùng để mô tả mức độ
1	Tiếp nhận	Tiếp thu được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh(Rubric 3)	Được tiếp xúc với, lắng nghe ý kiến, nhận thức được
2	Phản hồi	Hình thành được nghiệp vụ kinh tế để ghi chép vào sổ sách. (Rubric 3)	Chấp nhận, hình thành thói quen, tham gia, đóng góp
3	Hình thành giá trị	Nhận xét và phân loại được các nghiệp vụ kinh tế, các sự kiện kinh tế để ghi chép vào sổ sách kế toán. hình thành và lập được kế hoạch kiểm toán(Rubric 5, 6)	Cam kết, tuân thủ, nhận xét, thảo luận, chia sẻ ý kiến, có khả năng hình thành giá trị
4	Tổ chức	Lập và tổ chức được BCTC và công tác kế toán, kiểm toán tại đơn vị(Rubric 6, 7)	Thiết lập, thể hiện niềm tin, thích ứng, tổ chức thành hệ thống, đáp ứng
5	Đặc trưng hóa	Tổng hợp và thiết kế được các chu trình công tác kế toán, kiểm toán(Rubric 7)	Thiết lập, tổng hợp, xây dựng, thiết kế, sáng tác, đề xuất

3. Thang đánh giá kỹ năng hành vi (PLO₆₋₁₁)

Mức độ đáp ứng		Diễn giải	Từ dùng để mô tả mức độ
1	Nhận thức, thiết lập	Quan sát được các sự kiện kinh tế phát sinh tại đơn vị(Rubric 1,2,3)	Nhận thức được, tạo thành thói quen (kỹ năng mềm)...; Làm theo được, lặp lại được, thực hành (kỹ năng hành vi)...
2	Làm theo hướng dẫn	Lập được sổ sách kế toán, và lập kế hoạch kiểm toán cơ bản (rubric3, 4)	Thực hiện được, thể hiện được, làm được...; tuân thủ các yêu cầu...
3	Làm thuần thục	Thực hiện việc lập sổ kế toán, bảng cân đối số phát sinh một cách chính xác; Thực hiện lập kế hoạch kiểm toán cụ thể(Rubric 4, 5, 6)	Áp dụng chính xác, thực hiện chính xác, thể hiện đúng, làm đúng... các kỹ năng
4	Làm thành thạo kỹ năng phức tạp; Thích ứng	Thực hiện một cách chính xác công việc lập sổ sách kế toán, lập báo cáo tài chính và lập báo cáo kiểm toán(Rubric 7)	Áp dụng thành thạo, phối hợp được, kết hợp được các kỹ năng đơn giản để thực hiện kỹ năng phức tạp, thể hiện thuần thục... các kỹ năng đã học vào thực tế; thích ứng được các kỹ năng mới...
5	Sáng chế	Thực hiện công việc lập báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán một cách thuần thục. (Rubric 7)	Tạo ra được, thiết kế được... sản phẩm/quá trình/quy trình/hệ thống... phù hợp yêu cầu, kết hợp được các kỹ năng đã học... để giải quyết một vấn đề thực tiễn...

4. Thang đánh giá trình độ năng lực (PLO₁₂₋₁₅)

Mức độ đáp ứng		Diễn giải	Từ dùng để mô tả mức độ
1	Trải nghiệm	Đã trải nghiệm các sự kiện kinh tế phát sinh(Rubric 3)	Được tiếp xúc với tình huống/ý tưởng...
2	Tham gia	Mô tả được các tình huống kinh tế phát sinh trong thực tiễn(Rubric 4)	Mô tả được/xác định được vấn đề/ý tưởng/quá trình/quy trình/hệ thống...; liệt kê được/nhận biết được tình huống/sự cố/...; thực hiện được quá trình/quy trình/yêu cầu theo yêu cầu...
3	Giải thích	Giải thích và phân loại được các tình huống kế toán, kiểm toán cụ thể trong đơn vị(Rubric 3)	Thảo luận/giải thích được sự cố trong quá trình sản xuất...; /phân loại/ nhận dạng được thiết bị, quá trình, quy trình...; xác định được vấn đề tương ứng với trường hợp cụ thể; phân loại/xác định được...
4	Triển khai	Thực hiện được công tác lập báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán(Rubric 5,6,7)	Áp dụng được kỹ năng đã học; lựa chọn được thiết bị, quá trình, quy trình, hệ thống... phù hợp với thực tiễn; thực hiện, sử dụng được...; chuẩn bị được, lên kế hoạch được để thực hiện... Phân tích được, minh họa được, so sánh được; đặt câu hỏi được; thí nghiệm/kiểm tra được...
5	Lãnh đạo/phát minh	Tổ chức triển khai được công tác kế toán, kiểm toán cho một đơn vị cụ thể(Rubric 7)	Xây dựng được công thức, quá trình, quy trình, hệ thống...; tổng hợp được thông tin; lập kế hoạch để sản xuất...; đánh giá được, ước tính được hiệu quả quá trình, quy trình...

PHỤ LỤC 1.3. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Chương trình chuẩn tham khảo: (liệt kê các chương trình đào tạo được tham chiếu, đối sánh)
 - Chương trình đào tạo ngành kế toán, trường Đại học Kinh tế TP.HCM
 - Chương trình đào tạo ngành kế toán trường Đại học Công nghiệp TP.HCM
 - Chương trình đào tạo ngành kế toán trường Đại học San Diego- Hoa Kỳ

2. Bảng đối sánh chương trình đào tạo của Trường (HUFI) với các chương trình đào tạo đang lưu hành của trường khác (trong và ngoài nước)

TT	Chương trình đào tạo (dự kiến) của HUFI							Tỷ lệ % nội dung trùng khớp	Chương trình tham chiếu của trường		Tỷ lệ % nội dung trùng khớp							
	Học phần	Số TC	Năm thứ		Năm thứ	Năm thứ	Năm thứ		ĐH Công nghiệp TP.HCM	Số TC								
			I	II								III	IV					
I	Học kỳ	45	I	II	III	IV	V	VI	VII	Số TC	Tỷ lệ % nội dung trùng khớp	Tên học phần	Số TC	Tỷ lệ % nội dung trùng khớp	Chương trình tham chiếu của trường	ĐH Công nghiệp TP.HCM	Số TC	Tỷ lệ % nội dung trùng khớp
			Khối kiến thức giáo dục đại cương	40	Khối kiến thức giáo dục đại cương	44												
I	Học phần bắt buộc	38										Học phần bắt buộc	37		Học phần bắt buộc	21		

Triết học Mác - Lênin	3	x						Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin	5	80%	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1	2	80%
Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2		x					Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam	3	90%	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2	3	90%
Chủ nghĩa xã hội khoa học	2			x				Đường lối của Đảng Cộng Sản Việt Nam			Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam	3	90%
Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2					x							khác
Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					x		Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	100%	Tư tưởng Hồ Chí Minh		100%
Giáo dục quốc phòng – an ninh 1	3	x						Giáo dục quốc phòng – an ninh 1	3	100%	Giáo dục quốc phòng – an ninh 1	4	100%

	Giáo dục quốc phòng – an ninh 2	2			x											Giáo dục quốc phòng – an ninh 2	4	100%	100%	
	Giáo dục quốc phòng – an ninh 3	1			x											Giáo dục quốc phòng – an ninh 3	1	100%	100%	
	Giáo dục quốc phòng – an ninh 4	2					x													
	Giáo dục thể chất 1	2		x												Giáo dục thể chất 1	2	100%	100%	
	Giáo dục thể chất 2	2			x											Giáo dục thể chất 2	2	100%	100%	
	Giáo dục thể chất 3	1					x											100%	100%	khác
	Pháp pháp NCKH cho TCKT	2		x												Pháp pháp NCKH	2	100%	100%	
	Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin	3		x												Tin học đại cương	3	100%	100%	khác
	Anh văn 1	3			x											Tiếng Anh 1	3	100%	100%	
	Anh văn 2	3					x									Tiếng Anh 2	3	80%	100%	
	Anh văn 3	3																		khác

2	Học phần tự chọn	7								Học phần tự chọn			Học phần tự chọn				
	Toán cao cấp C1 (tự chọn)	3	x							Toán cao cấp (bắt buộc)	4	80%	Toán ứng dụng	3	khác		
	Xác suất thống kê trong kinh tế, dịch vụ	2								Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	60%	Phương pháp tính	3	khác		
	Quản trị học	2	x							Quản trị học	2	100%	Quản trị doanh nghiệp	3	khác		
	Toán kinh tế	2								Tối ưu hóa	2	khác	Logic học	3	khác		
	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2					x			Luật lao động	2	khác	Xã hội học	3	khác		
	Kỹ năng giao tiếp	2								Kinh tế phát triển	2	khác	Giao tiếp KD	3	70%		
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp									Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				
I	Kiến thức cơ sở ngành	20								Kiến thức cơ sở khối ngành			Kiến thức cơ sở ngành	27			
1.1	Học phần bắt buộc	18								Học phần bắt buộc			Học phần bắt buộc	21			

Kinh tế vĩ mô	3	x								Kinh tế vĩ mô I	3	90%	Kinh tế học vĩ mô	3	100%
Kinh tế vĩ mô	3		x							Kinh tế vĩ mô I	3	90%	Kinh tế học vĩ mô	3	100%
Nguyên lý kế toán	3		x							Nguyên lý kế toán	3	100%	Nguyên lý kế toán	3	
Phân tích thống kê	3			x						Nguyên lý thống kê	3	90%	Nguyên lý thống kê	3	80%
Lý thuyết tài chính tiền tệ	3		x							Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	100%	Tài chính doanh nghiệp	3	khác
Luật kinh tế	3			x						Luật kinh tế	3	100%	Quản trị học	3	khác
1.2 Học phân tự chọn	2									Học phân tự chọn			Học phân tự chọn	6	
Marketing căn bản	2									Marketing căn bản	2	100%	Marketing căn bản	3	80%
Đạo đức kinh doanh	2									Đạo đức kinh doanh	2	100%	Đạo đức kinh doanh	3	80%
Lịch sử các học thuyết kinh tế	2									Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	100%	Nghệ thuật lãnh đạo	3	khác
Tài chính hành vi	2									Tài chính hành vi			Tài chính công	3	khác

	Kế toán ngân hàng	2															khác	3	Công nghệ Blockchain	khác	3	khác
	Lý thuyết kiểm toán	3							x								90%	3	Lý thuyết kiểm toán	90%	3	100%
	Kế toán Tài chính 3	3							x								khác	3	Kế toán Tài chính 3	khác	3	100%
	Tài chính doanh nghiệp 2	3							x								Khác	2	Tài chính hành vi	Khác	2	khác
2.2	Học phần tự chọn	3																6	Học phần tự chọn		6	
	Kế toán Mỹ	2							x								100%	2	Kế toán Mỹ	100%	2	khác
	Tài chính hành vi	2							x								khác	2	Kế toán hành vi	khác	2	khác
3	Kiến thức chuyên ngành	21																19	Kiến thức chuyên ngành		42	
3.1	Học phần bắt buộc	20																18	Học phần bắt buộc		15	
	Kiểm soát nội bộ	2															80%	3	Hệ thống kiểm soát nội bộ	80%	3	90%

TT	Chương trình đào tạo (dự kiến) của HUFI										Chương trình tham chiếu của trường ĐH San Diego		Tỷ lệ % nội dung trùng khớp
	Học phần	Số TC	Năm thứ					Tên học phần	Số TC				
			I	II	III	IV	V			VI	VII		
	Học kỳ												
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	53											
I	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>	20											21
1.1	<i>Học phần bắt buộc</i>	18											18
	Kinh tế vi mô	3	x										3
	Kinh tế vĩ mô	3		x									3
	Nguyên lý kế toán	3		x									3
	Phân tích thống kê	3											3
	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3											3
													khác

	Luật kinh tế	3							x				Luật kinh doanh	3	80%
1.2	<i>Học phần tự chọn</i>	2											<i>Học phần tự chọn</i>	6	
	Marketing căn bản	2											Nguyên tắc cơ bản của marketing	3	80%
	Đạo đức kinh doanh	2											Đạo đức cho kế toán	3	70%
	Tài chính hành vi	2											Hành vi tổ chức	3	khác
2	<i>Kiến thức ngành</i>	34											<i>Kiến thức ngành</i>	36	
2.1	<i>Học phần bắt buộc</i>	32											<i>Học phần bắt buộc</i>	33	
	Tài chính doanh nghiệp 1	3								x			Tài chính doanh nghiệp	3	100%
	Thuế	3								x			Kế toán thuế liên bang 1	3	60%
	Kế toán tài chính 1	3							x				Kế toán trung cấp 1	3	80%
	Kế toán tài chính 2	3									x		Kế toán trung cấp 2	3	80%
	Hệ thốn thông tin kế toán 1	3											Hệ thống thông tin kế toán	3	80%

	Kế toán quản trị	3							x				Quản lý chuỗi cung ứng	3	60%
	Kế toán chi phí	3							x				Quản lý chi phí chiến lược	3	60%
	Kế toán ngân hàng	2								x			Quản lý ngân hàng thương mại	3	khác
	Lý thuyết kiểm toán	3								x			kiểm toán	3	80%
	Kế toán Tài chính 3	3								x			Kế toán trong kinh doanh	3	70%
	Tài chính doanh nghiệp 2	3								x			Quản lý tài chính	3	khác
2.2	<i>Học phần tự chọn</i>	2											<i>Học phần tự chọn</i>	3	
	Kế toán Mỹ	2								x			Đạo đức cho kế toán nâng cao	3	khác
	Tài chính hành vi	2								x			Quản lý tài chính quốc tế	3	khác
3	<i>Kiến thức chuyên ngành</i>	21											<i>Kiến thức chuyên ngành</i>	42	
3.1	<i>Học phần bắt buộc</i>	20											<i>Học phần bắt buộc</i>	15	
	Kiểm soát nội bộ	3									x		Hệ thống kiểm soát nội bộ	3	90%

Kế toán công	2									x		Kế toán thuế liên bang	3	60%
Phân tích tài chính doanh nghiệp	3										x	Phân tích kinh doanh định lượng	3	khác
Kế toán quốc tế	2										x	Kế toán quốc tế	3	80%
Hệ thống thông tin kế toán 2	3										x	Phân tích Hệ thống thông tin kế toán	3	60%
Phân tích dữ liệu cho tài chính kế toán	2										x	Thiết kế cơ sở dữ liệu kế toán	2	80%
Kế toán mô phỏng 1	2										x	Mô phỏng kế toán thủ công	2	80%
Kế toán mô phỏng 2	2											Mô phỏng kế toán trên máy	2	70%
Phân tích dữ liệu tài chính kế toán 2	2											Phân tích dữ liệu lớn	2	80%
Thực tập và khóa luận	15											Thực tập và khóa luận	10	80%
Tổng cộng	53											Tổng cộng	56	

PHỤ LỤC 1.4.1. BÁO CÁO KẾT QUẢ
VỀ VIỆC THU THẬP THÔNG TIN, MINH CHỨNG LIÊN QUAN ĐẾN SỰ CẦN
THIỆT PHẢI SỬA ĐỔI, CẬP NHẬT, CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT

Chương trình đào tạo ngành: Kế toán

Trình độ: Đại học

Thực hiện Thông báo số 68/TB-DCT ngày 25 tháng 1 năm 2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về kế hoạch đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học năm 2021-2022 và kế hoạch chi tiết của Khoa Tài chính Kế toán, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo ngành Kế toán trình độ Đại học đã thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải sửa đổi, cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo như sau:

I. Thông tin, minh chứng

TT	Thông tin minh chứng	Nguồn gốc	Ghi chú
1	Chuẩn đầu ra đáp ứng mức độ đạt được của các kỹ năng đối với sinh viên tốt nghiệp ngành Kế toán.	Phụ lục 1A. Phiếu thu thập thông tin về chuẩn đầu ra (mức độ đạt được)	
2	Chuẩn đầu ra đáp ứng mức độ cần thiết của các kỹ năng đối với sinh viên tốt nghiệp ngành Kế toán.	Phụ lục 1B. Phiếu thu thập thông tin về chuẩn đầu ra (mức độ cần thiết)	

II. Kết quả cụ thể (Nêu những kết quả chính từ các thông tin minh chứng về sự cần thiết phải sửa đổi, cập nhật chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo).

- Về mức độ đạt được của các kỹ năng đối với sinh viên tốt nghiệp ngành Kế toán, kết quả khảo sát cho mức độ đạt được là khá cao lần lượt như sau: 1-Biết (9,1%), 2-Hiểu và vận dụng (25,3%), 3-Phân tích (17,3%), 4-Tổng hợp (30,2%), 5-Đánh giá và sáng tạo (18,1%), chứng tỏ rằng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Kế toán đáp ứng tốt sự kỳ vọng của người học.

- Về mức độ cần thiết của các kỹ năng đối với sinh viên tốt nghiệp ngành Kế toán, kết quả khảo sát cho thấy 84,94% cho rằng cần thiết và rất cần thiết.

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

PGS.TS Trần Phước

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG CTĐT
(Ký, ghi rõ họ tên)

TS. Bùi Hồng Diệp

PHỤ LỤC 1.4.2. BÁO CÁO KẾT QUẢ
VỀ VIỆC THU THẬP THÔNG TIN, MINH CHỨNG LIÊN QUAN ĐẾN SỰ CẦN
THIỆT PHẢI SỬA ĐỔI, CẬP NHẬT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo ngành: Kế toán

Trình độ: Đại học

Thực hiện Thông báo số 68/TB-DCT ngày 25 tháng 1 năm 2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về kế hoạch đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học năm 2021-2022 và kế hoạch chi tiết của Khoa Tài chính Kế toán, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo ngành Kế toán trình độ Đại học đã thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật chương trình đào tạo như sau:

I. Thông tin, minh chứng

TT	Thông tin minh chứng	Nguồn gốc	Ghi chú
1	Mức độ cần thiết của các học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Kế toán.	Phụ lục 2A. Phiếu khảo sát về chương trình đào tạo ngành Kế toán (mức độ cần thiết)	
2	Mức độ hợp lý của số tín chỉ các học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Kế toán.	Phụ lục 2B. Phiếu khảo sát về chương trình đào tạo ngành Kế toán (mức độ hợp lý của tín chỉ)	

II. Kết quả cụ thể (Nêu những kết quả chính từ các thông tin minh chứng về sự cần thiết phải cập nhật chương trình đào tạo).

Kết quả khảo sát cho thấy về mức độ cần thiết của các học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Kế toán được đánh giá khá cao, 77,25% ý kiến cho rằng cần thiết và rất cần thiết. Tương tự về mức độ hợp lý của số tín chỉ các học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Kế toán đa phần đánh giá ở mức hợp lý (64,28%).

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

PGS.TS Trần Phước

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG CTĐT
(Ký, ghi rõ họ tên)

TS. Bùi Hồng Diệp

**PHỤ LỤC 1.5.1. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ
VỀ TÍNH HIỆU QUẢ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT ĐANG THỰC HIỆN**

Chương trình đào tạo ngành: Kế toán

Trình độ: Đại học

Thực hiện Thông báo số 68/TB-DCT ngày 25 tháng 1 năm 2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về kế hoạch đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học năm 2021-2022 và kế hoạch chi tiết của Khoa Tài chính Kế toán, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo ngành Kế toán trình độ Đại học báo cáo đánh giá tính hiệu quả của chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đang thực hiện như sau:

1. Đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu của chuẩn đầu ra CTĐT

Kết quả khảo sát cho thấy mức độ đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Kế toán là khả quan, đáp ứng được sự kỳ vọng của người học. Kết quả khảo sát về mức độ đạt được là khá cao lần lượt như sau: 1-Biết (9,1%), 2-Hiểu và vận dụng (25,3%), 3-Phân tích (17,3%), 4-Tổng hợp (30,2%), 5-Đánh giá và sáng tạo (18,1%). Về mức độ cần thiết của các kỹ năng đối với sinh viên tốt nghiệp ngành Kế toán, kết quả khảo sát cho thấy 84,94% cho rằng cần thiết và rất cần thiết.

2. Đánh giá về mức độ cải tiến, phát triển của chuẩn đầu ra CTĐT

Chuẩn đầu ra ngành kế toán đang thực hiện được đánh giá khá cao qua các kết quả khảo sát, đáp ứng được sự kỳ vọng của người học.

3. Đánh giá chuẩn đầu ra CTĐT hiện có theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.

Chuẩn đầu ra CTĐT ngành kế toán đang thực hiện được xây dựng theo bộ tiêu chuẩn đánh giá MOET.

4. So sánh giữa kết quả nghiên cứu về yêu cầu phát triển chuẩn đầu ra CTĐT và mức độ đáp ứng yêu cầu của chuẩn đầu ra CTĐT đang thực hiện

Chuẩn đầu ra CTĐT của ngành kế toán đang thực hiện đáp ứng tốt yêu cầu phát triển chuẩn đầu ra CTĐT cũng như mức độ đáp ứng theo kết quả khảo sát.

5. Dự kiến tác động của việc thay đổi, cập nhật chuẩn đầu ra CTĐT

Việc thay đổi, cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo sẽ tác động tích cực đến người học, giúp người học thích ứng tốt hơn với sự thay đổi, biến động của nền kinh tế nói chung và lĩnh vực kế toán trong bối cảnh Bộ Tài chính sắp ban hành chuẩn mức báo cáo tài chính quốc tế IFRS.

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

PGS.TS Trần Phước

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG CTĐT**
(Ký, ghi rõ họ tên)

TS. Bùi Hồng Diệp

PHỤ LỤC 1.5.2. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÍNH HIỆU QUẢ CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐANG THỰC HIỆN

Chương trình đào tạo ngành: Kế toán

Trình độ: Đại học

Thực hiện Thông báo số 68/TB-DCT ngày 25 tháng 1 năm 2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về kế hoạch đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học năm 2021-2022 và kế hoạch chi tiết của Khoa Tài chính Kế toán, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo ngành Kế toán trình độ Đại học báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của chương trình đào tạo đang thực hiện, như sau:

1. Đánh giá mức độ đáp ứng so với chuẩn đầu ra và mục tiêu đã xác định

Kết quả khảo sát cho thấy chương trình đào tạo ngành Kế toán đáp ứng tốt chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo, đáp ứng được sự kỳ vọng của người học. Kết quả khảo sát về mức độ đạt được là khá cao lần lượt như sau: 1-Biết (9,1%), 2-Hiểu và vận dụng (25,3%), 3-Phân tích (17,3%), 4-Tổng hợp (30,2%), 5-Đánh giá và sáng tạo (18,1%). Về mức độ cần thiết của các kỹ năng đối với sinh viên tốt nghiệp ngành Kế toán, kết quả khảo sát cho thấy 84,94% cho rằng cần thiết và rất cần thiết.

2. Sự phù hợp để đánh giá CTĐT hiện có theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT.

Việc đánh giá chương trình đào tạo ngành Kế toán được xây dựng phù hợp theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT (MOET).

3. Sự thống nhất và gắn kết giữa nội dung chương trình, phương pháp kiểm tra đánh giá, nguồn tài liệu phục vụ học tập và giảng dạy, ...

Việc xây dựng CTĐT, phương pháp kiểm tra đánh giá, đề cương chương trình đào tạo đảm bảo tính gắn kết với nhau.

4. So sánh giữa kết quả nghiên cứu về yêu cầu phát triển chương trình đào tạo và mức độ đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo đang thực hiện

CTĐT của ngành kế toán đang thực hiện đáp ứng tốt yêu cầu phát triển CTĐT cũng như mức độ đáp ứng theo kết quả khảo sát.

5. Dự kiến tác động của việc thay đổi, cập nhật chương trình đào tạo

Việc thay đổi, cập nhật chương trình đào tạo sẽ tác động tích cực đến người học, giúp người học thích ứng tốt hơn với sự thay đổi, biến động của nền kinh tế nói chung và lĩnh vực kế toán trong bối cảnh Bộ Tài chính sắp ban hành chuẩn mức báo cáo tài chính quốc tế IFRS.

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

PGS.TS Trần Phước

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG CTĐT
(Ký, ghi rõ họ tên)

TS. Bùi Hồng Diệp

PHỤ LỤC 1.6.1. BÁO CÁO CHI TIẾT
VỀ NHỮNG NỘI DUNG SỬA ĐỔI, CẬP NHẬT CHUẨN ĐẦU RA CTĐT
(Trường hợp cập nhật CDR)

Chương trình đào tạo ngành: Kế toán

Trình độ: Đại học

Thực hiện Thông báo số 68 ngày 25 tháng 01 năm 2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về kế hoạch đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học năm học 2021-2022 và kế hoạch chi tiết của Khoa Tài chính – Kế toán, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo ngành Kế toán trình độ Đại học báo cáo chi tiết về những nội dung sửa đổi, cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo, như sau:

1. Về số lượng chuẩn đầu ra

Giữ nguyên số lượng chuẩn đầu ra:

- Về kiến thức: 5 chuẩn đầu ra
- Về kỹ năng: 6 chuẩn đầu ra
- Về mức độ tự chủ và trách nhiệm: 4 chuẩn đầu ra

2. Về nội dung chuẩn đầu ra

Điều chỉnh lại **thuật ngữ** chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ và trách nhiệm theo thông báo của nhà trường. Cụ thể:

- Về kiến thức: Điều chỉnh thuật ngữ chuẩn đầu ra PLO3: PLO3.1, PLO3.2
- Về kỹ năng: Điều chỉnh thuật ngữ chuẩn đầu ra PLO11: PLO11.1; PLO11.2
- Về mức độ tự chủ và trách nhiệm: Điều chỉnh thuật ngữ PLO13: PLO13.1, PLO13.2

TRƯỞNG KHOA

(Ký, ghi rõ họ tên)

PGS.TS Trần Phước

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

XÂY DỰNG CTĐT

(Ký, ghi rõ họ tên)

TS. Bùi Hồng Diệp

PHỤ LỤC 1.6.2. BÁO CÁO CHI TIẾT
VỀ NHỮNG NỘI DUNG SỬA ĐỔI, CẬP NHẬT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
(Trường hợp cập nhật CTĐT)

Chương trình đào tạo ngành: Kế toán

Trình độ: Đại học

Thực hiện Thông báo số 68 ngày 25 tháng 01 năm 2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về kế hoạch đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học năm học 2021-2022 và kế hoạch chi tiết của Khoa Tài chính – Kế toán, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo ngành Kế toán trình độ Đại học báo cáo chi tiết về những nội dung sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo, như sau:

1. Về chương trình đào tạo tổng thể

- Chuẩn đầu ra: chỉnh sửa lại các chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ và trách nhiệm theo yêu cầu của nhà trường.

- Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp: chỉnh sửa lại theo QĐ số 2212 ngày 21 tháng 10 năm 2021 về việc quy định chuẩn đầu ra về ngoại ngữ của nhà trường.

- Nội dung của CTĐT:

Đổi tên chuyên ngành: “ Kế toán quốc tế” thành chuyên ngành: “Kế toán theo chuẩn quốc tế”. Hoán đổi một số học phần cho phù hợp với tình hình thực tế của ngành kế toán:

Chuyển học phần: “pháp luật đại cương” 2(2,0) sang phần học phần tự chọn và thay bằng học phần: “Phương pháp nghiên cứu khoa học trong TCKT” 2(1,1) vào học phần khối kiến thức bắt buộc. Lý do trong phần học phần bắt buộc đã có học phần luật kinh tế. Đồng thời học phần: “Phương pháp nghiên cứu khoa học trong TCKT” giúp sinh viên tiếp cận nhiều hơn với khoa học nhằm ứng dụng tốt và hiệu quả công việc trong thời đại công nghệ 4.0

Bổ sung thêm học phần: “ Kế toán mô phỏng 2” 2(0,2) vào ngành Kế toán kiểm toán. Và chuyển học phần: “ Kiểm toán nội bộ” 3(3,0) sang phần học phần tự chọn. Đồng thời tăng thêm số tín chỉ của học phần: “Thực hành kiểm toán” 1 tín chỉ.

2. Về đề cương (tổng quát/ chi tiết) các học phần

Đánh giá, cập nhật đề cương tổng quát, đề cương chi tiết các học phần của chương trình đào tạo phù hợp, sâu chuỗi với chuẩn đầu ra của giáo trình và theo mẫu mới của nhà trường.

3. Dự kiến tác động của việc thay đổi, cập nhật chương trình đào tạo

Việc thay đổi, cập nhật chương trình đào tạo sẽ tác động tích cực đến người học, giúp người học thích ứng tốt hơn với sự thay đổi, biến động của nền kinh tế nói chung và lĩnh vực kế toán trong bối cảnh Bộ Tài chính sắp ban hành chuẩn mức báo cáo tài chính quốc tế IFRS.

TRƯỞNG KHOA

(Ký, ghi rõ họ tên)

PGS.TS Trần Phước

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

XÂY DỰNG CTĐT

(Ký, ghi rõ họ tên)

TS. Bùi Hồng Quý

PHỤ LỤC 1.6. BÁO CÁO CHI TIẾT

VỀ NHỮNG NỘI DUNG SỬA ĐỔI, CẬP NHẬT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo ngành: **Kế toán**

Hệ đào tạo: **Đại học chính quy**

Thực hiện Thông báo số 68 ngày 25 tháng 01 năm 2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về kế hoạch đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học năm học 2021-2022 và kế hoạch chi tiết của Khoa Tài chính – Kế toán, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo ngành Kế toán trình độ Đại học báo cáo chi tiết về những nội dung sửa đổi, cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo, như sau:

1. Về chương trình đào tạo tổng thể

1.1. Mục tiêu đào tạo

TT	Chương trình đào tạo năm 2020	Chương trình đào tạo điều chỉnh năm 2022	Những cập nhật, thay đổi
Mục tiêu tổng quát			
	Đào tạo cử nhân ngành Kế toán tài chính ; Kế toán kiểm toán có kiến thức và kỹ năng làm việc trong lĩnh vực Kế toán, Kiểm toán; Biết vận dụng các kiến thức đã học vào quá trình tổ chức, quản lý các hoạt động Kế toán, Kiểm toán của một đơn vị, nhằm đạt được chất lượng và hiệu quả kinh tế cao trong điều kiện phát triển kinh tế bền vững của đất nước và hội nhập quốc tế	Đào tạo cử nhân có kiến thức chung về tự nhiên xã hội, kiến thức sâu rộng và vững chắc ngành kế toán, có kỹ năng làm việc chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán; biết vận dụng các kiến thức và kỹ năng đã học để thực hiện các hoạt động kế toán, kiểm toán của một đơn vị với thái độ và tinh thần trách nhiệm chuyên nghiệp, nhằm đạt được chất lượng và hiệu quả cao trong điều kiện phát triển kinh tế bền vững của đất nước và hội nhập quốc tế.	- Mục tiêu rõ ràng, cụ thể hóa tập trung vào kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của ngành Kế toán mà SV đạt được sau khi tốt nghiệp.

Mục tiêu cụ thể		
<p><i>Về kiến thức:</i> Sinh viên được đào tạo đầy đủ kiến thức về ngành kế toán tài chính; Kế toán kiểm toán. Được trang bị đầy đủ kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành để tạo ra sản phẩm có chất lượng, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của đất nước và phù hợp với xu thế toàn cầu hóa.</p>	<p>Về kiến thức: Trang bị cho sinh viên kiến thức về lý luận chính trị - pháp luật, về tự nhiên - xã hội, công nghệ thông tin và ngoại ngữ; kiến thức sâu rộng vững chắc ngành kế toán để tạo nền tảng cho việc học tập và ứng dụng chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán phù hợp với xu hướng hội nhập quốc tế</p>	<p>Mục tiêu cụ thể được sắp xếp tương ứng với từng nhóm kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ và trách nhiệm dự kiến trong khung chương trình.</p>
<p><i>Về kỹ năng:</i> Kỹ năng chuyên môn thành thạo về xử lý, đo lường, ghi nhận và trình bày báo cáo kế toán; có kỹ năng tổ chức, phân tích, hoạch định và đưa ra giải pháp; biết ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.</p>	<p><i>Về kỹ năng:</i> Kỹ năng chuyên môn thành thạo về xử lý, đo lường, ghi nhận và trình bày báo cáo kế toán; có kỹ năng tổ chức, phân tích, hoạch định và đưa ra giải pháp; biết ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán và có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.</p>	
<p><i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm:</i> Có đạo đức, thái độ nghề nghiệp chuyên nghiệp, khả năng làm việc nhóm, khả năng tự học và nghiên cứu để phát triển nghề nghiệp bản thân. Tự chịu trách nhiệm trong công việc kế toán – kiểm toán ở những môi trường khác nhau.</p>	<p><i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm:</i> Có đạo đức, thái độ nghề nghiệp chuyên nghiệp, khả năng làm việc nhóm, khả năng tự học và nghiên cứu để phát triển nghề nghiệp bản thân. Tự chịu trách nhiệm trong công việc kế toán – kiểm toán ở những môi trường khác nhau.</p>	

1.2 Chuẩn đầu ra

Bảng 1.2. Những cập nhật thay đổi trong chuẩn đầu ra

TT	Chương trình đào tạo năm 2020	Chương trình đào tạo điều chỉnh năm 2022	Những cập nhật, thay đổi
KIẾN THỨC			
	<p>1.Về số lượng CĐR Chuẩn đầu ra về kiến thức:</p> <ul style="list-style-type: none"> - PLO1 gồm: PLO1.1, PLO1.2, PLO1.3 - PLO2 gồm: PL02.1, PLO2.2, PLO2.3 - PLO3 gồm: PLO3.1, PLO3.2. - PLO4 gồm: PLO4.1, PLO4.2, PLO4.3. - PLO5 gồm: PLO5.1, PLO5.2 	<p>1.Về số lượng CĐR Chuẩn đầu ra về kiến thức:</p> <ul style="list-style-type: none"> - PLO1 gồm: PLO1.1, PLO1.2, PLO1.3 - PLO2 gồm: PL02.1, PLO2.2, PLO2.3 - PLO3 gồm: PLO3.1, PLO3.2. - PLO4 gồm: PLO4.1, PLO4.2, PLO4.3. - PLO5 gồm: PLO5.1, PLO5.2 	<p>CĐR được mã hóa và ghi chú trình độ năng lực đạt được tương ứng trong đề cương chi tiết mỗi môn học đáp ứng được các CĐR của CTĐT. Về số lượng không thay đổi</p>
KỸ NĂNG			
	<p>Chuẩn đầu ra về kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> -PLO6 gồm: PLO6.1, PLO6.2 - PLO7 gồm: PLO7.1, PLO7.2 - PLO8 gồm: PLO8.1, PLO8.2 - PLO9 gồm: PLO9.1, PLO9.2 - PLO10 gồm: PLO10.1, PLO10.2 - PLO11 gồm: PLO11.1, PLO11.2 	<p>Chuẩn đầu ra về kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> -PLO6 gồm: PLO6.1, PLO6.2 - PLO7 gồm: PLO7.1, PLO7.2 - PLO8 gồm: PLO8.1, PLO8.2 - PLO9 gồm: PLO9.1, PLO9.2 - PLO10 gồm: PLO10.1, PLO10.2 - PLO11 gồm: PLO11.1, PLO11.2 	<p>CĐR được mã hóa và ghi chú trình độ năng lực đạt được tương ứng trong đề cương chi tiết mỗi môn học đáp ứng được các CĐR của CTĐT. Về số lượng không thay đổi</p>

MỨC ĐỘ TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM		
<p>Chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ và trách nhiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> -PLO12 gồm: PLO12.1, PLO12.2 - PLO13 gồm: PLO13.1, PLO13.2 - PLO14 gồm: PLO14.1, PLO14.2 - PLO15 gồm: PLO15.1, PLO15.2 	<p>Chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ và trách nhiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> -PLO12 gồm: PLO12.1, PLO12.2 - PLO13 gồm: PLO13.1, PLO13.2 - PLO14 gồm: PLO14.1, PLO14.2 - PLO15 gồm: PLO15.1, PLO15.2 	<p>CĐR được mã hóa và ghi chú trình độ năng lực đạt được tương ứng trong đề cương chi tiết mỗi môn học đáp ứng được các CĐR của CTĐT. Về số lượng Không thay đổi</p>
<p>2. Về nội dung chuẩn đầu ra: Nội dung chuẩn đầu ra thể hiện đầy đủ các chuẩn về kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ</p>	<p>2. Về nội dung chuẩn đầu ra</p> <ul style="list-style-type: none"> -Về kiến thức: Điều chỉnh thuật ngữ chuẩn đầu ra PLO3: PLO3.1, PLO3.2 - Về kỹ năng: Điều chỉnh thuật ngữ chuẩn đầu ra PLO11: PLO11.1; PLO11.2 	<p>Điều chỉnh thuật ngữ một số chuẩn đầu ra phù hợp với chuẩn đầu ra về ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao (theo quyết định số: 1201/QĐ-DCT ngày 17 tháng 05 năm 2022) và chuẩn đầu ra về ngoại ngữ (theo quyết định 2212/QĐ-DCT ngày 19 tháng 10 năm 2021, sinh viên đại học phải có trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3 (B1))</p>

1.3. Chương trình đào tạo

1.3.1 Những thay đổi chung

Những thay đổi chung trong khung chương trình đào tạo được trình bày trong bảng 1.3 sau:

Bảng 1.3 Những thay đổi chung trong khung chương trình đào tạo

STT	Đề mục	Chương trình đào tạo năm 2020	Chương trình đào tạo điều chỉnh năm 2022	Những cập nhật, thay đổi
1	Tên chương trình	Kế toán: gồm 3 chuyên ngành: Kế toán doanh nghiệp, Kế toán kiểm toán, Kế toán quốc tế	Kế toán: gồm 3 chuyên ngành: Kế toán doanh nghiệp, Kế toán kiểm toán, Kế toán theo chuẩn quốc tế	Đổi tên chuyên ngành: kế toán quốc tế thành: kế toán theo chuẩn quốc tế
2	Thời gian đào tạo	3,5 năm	3,5 năm	Không thay đổi
3	Tổng số tín chỉ	121 TC (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)	121 TC (Không Tính các học phần GDTC, GDQP-AN)	Không thay đổi
4	Số tín chỉ Khối kiến thức đại cương(Bắt buộc: 25TC; Tự chọn: 5TC)	30 TC	30 TC (Bắt buộc: 25 TC; Tự chọn: 5TC)	Không thay đổi
5	Số tín chỉ Khối kiến thức cơ sở ngành	38 TC (Bắt buộc: 34 TC; Tự chọn: 4TC)	38 TC (Bắt buộc: 34 TC; Tự chọn: 4 TC)	Không thay đổi
6	Số tín chỉ Khối kiến thức chuyên ngành	53 TC (Bắt buộc: 48 TC; Tự chọn: 5TC)	53 TC (Bắt buộc: 48 TC; Tự chọn: 5TC)	Không thay đổi
7	Số tín chỉ thực tập tốt nghiệp	7TC	7 TC	Không thay đổi
8	Số tín chỉ khóa luận tốt nghiệp	8TC	8 TC	Không thay đổi

Nhận xét: So với chương trình đào tạo năm 2020, Chương trình đào tạo điều chỉnh năm 2022 không thay đổi về số tín chỉ(121 tín chỉ- Không bao gồm các học phần GDTC, GDQP-AN)

1.3.2 Những điều chỉnh cụ thể

Khối kiến thức đại cương: Chuyển học phần: “pháp luật đại cương” 2(2,0) sang phần học phần tự chọn và thay bằng học phần: “Phương pháp nghiên cứu khoa học trong TCKT” 2(1,1) vào học phần khối kiến thức bắt buộc. Lý do trong phần học phần bắt buộc đã có học phần luật kinh tế. Đồng thời học phần: “Phương pháp nghiên cứu khoa học trong TCKT” giúp sinh viên tiếp cận nhiều hơn với khoa học nhằm ứng dụng tốt và hiệu quả công việc trong thời đại công nghệ 4.0

Chuyên ngành Kế toán kiểm toán: Bổ sung thêm học phần: “Kế toán mô phỏng 2” , số tín chỉ 2(0,2) , Và chuyển học phần: “ Kiểm toán nội bộ” 3(3,0) sang phần học phần tự chọn. Đồng thời tăng thêm số tín chỉ của học phần: “Thực hành kiểm toán” 1 tín chỉ(Thành 3TC)

Nhận xét: Nội dung chương trình đào tạo năm 2020 với chương trình đào tạo điều chỉnh năm 2022 không có sự thay đổi về nội dung.

2. Về đề cương chi tiết các học phần

Đề cương chi tiết mỗi môn học được thực hiện đúng theo hướng dẫn của nhà Trường;

Hội đồng khoa học của khoa đã tiến hành đánh giá, nhận xét, góp ý chỉnh sửa bổ sung để hoàn thiện đề cương tổng quát, đề cương chi tiết cho mỗi môn học;

Đánh giá, cập nhật đề cương tổng quát, đề cương chi tiết các học phần của chương trình đào tạo phù hợp, sâu chuỗi với chuẩn đầu ra của giáo trình và theo mẫu mới của nhà trường.

3. Dự kiến tác động của việc thay đổi, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo

Việc thay đổi, cập nhật chương trình đào tạo sẽ tác động tích cực đến người học, giúp người học thích ứng tốt hơn với sự thay đổi, biến động của nền kinh tế nói chung và lĩnh vực kế toán, kiểm toán nói riêng trong bối cảnh Bộ Tài chính sắp ban hành chuẩn mức báo cáo tài chính quốc tế IFRS.

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

PGS.TS Trần Phước

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG CTĐT
(Ký, ghi rõ họ tên)

TS. Bùi Hồng Diệp

PHỤ LỤC 1.7- MA TRẬN KỸ NĂNG

T T	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	H K	HP Bất buộc	Nhóm Kiến thức (*)	KIẾN THỨC								KỸ NĂNG						NĂNG LỰC TỰ CHỦ- TRÁCH NHIỆM																		
								PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PL O 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15																		
1	0101100651	0101003491	Triết học Mác-Lênin	3	1	X	Đại cương	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0									
2	01010063222	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	4	X	Đại cương	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								
3	11200002	0101002298	Kinh tế CT Mác Lê nin	2	2	X	Đại cương	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							
4	11200003	010100476	Chủ nghĩa XH khoa học	2	3	X	Đại cương	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
5	11200004	0101001625	Lịch sử Đảng CS Việt Nam	2	5	X	Đại cương	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
6	16200004	0101001657	Giáo dục quốc phòng AN 1	3	2	X	Đại cương	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
7	16200005	0101001661	Giáo dục quốc phòng AN 2	2	2	X	Đại cương	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
8	16200006	0101001673	Giáo dục quốc phòng AN 3	1	3	X	Đại cương	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
9	16200007	0101001674	Giáo dục quốc phòng AN 4	2	4	X	Đại cương	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
10	16201001	0101001706	Giáo dục thể chất 1	2	1	X	Đại cương	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
11	16201002	0101001693	Giáo dục thể chất 2	2	2	X	Đại cương	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
12	16201003	0101001718	Giáo dục thể chất 3	1	3	X	Đại cương	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
13	12200086	0101101079	Phương pháp NCKH TCKT	2	3	X	CSN	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
14	01201010	0101101922	Kỹ năng ứng dụng CNTT	3	1	X	Đại cương	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
15	14200101	0101100822	Anh văn 1	3	2	X	Đại cương	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
16	14200102	0101100102	Anh văn 2	3	3	X	Đại cương	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
17	14200103	0101100824	Anh văn 3	3	4	X	Đại cương	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
18	15200003	0101006162	Toán cao cấp C1	3	2	TC	Toán	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
19	15200005	0101006617	Xác suất thống kê kinh tế	2	2	TC	Toán	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
20	15200004	0101006188	Toán kinh tế	3	2	TC	Toán	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
21	11200008	0101100936	Đổi mới sáng tạo và KN	2	6	TC	Đại cương	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
22	13200042	0101003909	Quản trị doanh nghiệp	2	6	TC	Đại cương	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

T T	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	H K	HP Bắt buộc	Nhóm Kiến thức (*)	KIẾN THỨC								KỸ NĂNG								NĂNG LỰC TỰ CHỦ-TRÁCH NHIỆM		
								PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PL O 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15				
23	07000058	0101003914	Quản trị dự án	2	6	TC	Đại cương	3	0	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	3	0	3	0	0	3	
24	13200023	0101003931	Quản trị học	2	1	TC	CSN	3	0	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	3	0	3	0	0	3	
25	31200018	312000010	Tâm lý kinh doanh	2	1	TC	Đại cương	3	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	3	0	0	0	0	0	
26	07200444	0101002400	Kỹ năng giao tiếp	2	1	TC	Đại cương	3	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	3	0	0	0	0	0	
27	11200006	0101003671	Pháp luật đại cương	2	1	TC	Đại cương	3	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	3	0	0	0	0	0	
28	13200024	0101003185	Marketing cơ bản	2	1	TC	CSN	3	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	3	0	0	0	0	0	
29	13200056	0101100038	Đạo đức kinh doanh VHĐN	2	4	TC	CSN	3	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	3	0	0	0	0	0	
30	13200025	132000002	Kinh tế vi mô	3	1	x	CSN	3	0	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	3	0	3	0	0	3	
31	13200026	132000005	Kinh tế vĩ mô	3	2	x	CSN	3	0	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	3	0	3	0	0	3	
32	13200046	0101003039	Luật kinh tế	2	3	x	CSN	3	0	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	3	0	3	0	0	3	
33	12200005	0101003428	Nguyên lý kế toán	3	2	x	CSN	3	0	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	3	0	0	0	3	0	
34	12200059	0101003452	Nguyên lý thống kê	3	3	x	CSN	3	0	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	3	0	0	0	3	0	
35	12200052	0101003104	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	2	x	CSN	3	0	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	3	0	0	0	3	0	
36	12200064	0101004175	Tài chính DN 1	3	4	x	CSN	0	0	3	3	0	0	0	0	0	5	0	0	3	0	0	0	4	3	
37	12202081	0101005955	Thuế	3	3	x	CSN	0	0	3	3	0	0	0	0	0	5	0	0	3	0	0	0	4	3	
38	12202014	0101002036	Kế toán tài chính 1	3	3	x	CSN	3	0	0	4	0	0	0	0	0	3	0	0	3	0	0	0	4	0	
39	12202015	0101002069	Kế toán tài chính 2	3	4	x	CSN	3	0	0	4	0	0	0	0	0	3	0	0	3	0	0	0	4	0	
40	12202017	0101002038	Kế toán ngân hàng	2	6	x	CSN	3	0	0	4	0	0	0	0	0	3	0	0	3	0	0	0	4	0	
41	12202016	0101007965	Kế toán quản trị	3	4	x	CSN	0	0	3	0	5	4	0	0	5	0	0	0	0	0	0	0	3	5	
42	12200007	0101007956	Đạo đức nghề nghiệp	2	4	tc	CSN	0	0	3	0	0	3	0	0	0	3	0	0	3	0	0	3	0	0	
43	23200047	0101007047	Tài chính công	2	4	tc	CSN	0	0	3	3	0	0	0	0	0	5	0	0	3	0	0	0	4	3	
44	12202018	0101007903	Hệ thống thông tin KT 1	3	4	x	CN	0	0	3	0	5	0	0	3	4	0	0	5	0	0	0	3	0	5	
45	12202031	0101101025	Hệ thống thông tin KT 2	3	6	x	CN	0	0	3	0	5	0	0	3	4	0	0	5	0	0	0	3	0	5	
46	12202021	0101007033	Kế toán tài chính 3	3	5	x	CN	3	0	0	4	0	0	0	0	3	0	0	3	0	0	0	3	4	0	

T T	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	H K	HP Bắt buộc	Nhóm kiến thức (*)	KIẾN THỨC								KỸ NĂNG							NĂNG LỰC TỰ CHỦ-TRÁCH NHIỆM									
								PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PL O 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15										
47	12202019	0101007949	Kế toán chi phí	3	5	x	CN	0	0	3	0	5	4	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	5				
48	12200020	0101007948	Lý thuyết kiểm toán	3	4	x	CN	3	0	0	4	0	0	0	3	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	3			
49	12200065	0101004178	Tài chính doanh nghiệp 2	3	5	x	CN	0	0	3	0	5	0	0	4	0	4	0	0	0	0	0	0	3	5	0	0	0	0			
50	12202025	0101007907	Kiểm soát nội bộ	2	5	x	CN	0	0	0	3	5	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	3	5	0	0	0	0			
51	12200059	0101007960	Phân tích tài chính DN	3	6	x	CN	0	0	3	0	5	0	0	4	0	4	0	0	0	0	0	0	3	5	0	0	0	0			
52	12202028	0101101019	Phân tích DL cho TCKT	2	6	x	CN	0	0	3	0	5	0	0	4	0	4	0	0	0	0	0	0	3	5	0	0	0	0			
53	12200027	0101101024	Kế toán công	2	5	x	CN	3	0	0	4	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	4	0	0	0	0			
54	12200033	0101004348	Thanh toán quốc tế	2	6	x	CN	3	0	0	4	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	4	0	0	0	0	0		
56	12201030	0101101020	Kế toán mô phỏng 1	2	6	x	CN	0	0	3	4	0	0	0	0	4	3	5	0	0	0	0	0	3	0	5	0	0	0	0		
57	12201032	0101101025	Kế toán mô phỏng 2	2	6	x	CN	0	0	3	4	0	0	0	0	4	3	5	0	0	0	0	0	3	0	5	0	0	0	0		
58	23200008	0101004180	Tài chính hành vi	2	3	TC	CN	0	0	3	0	5	0	0	4	0	4	0	0	0	0	0	0	3	5	0	0	0	0	0		
59	23200002	0101004550	Thị trường tài chính	3	5	TC	CN	0	0	3	0	5	0	0	4	0	4	0	0	0	0	0	0	3	5	0	0	0	0	0	0	
60	12202024	0101002029	Kế toán Mỹ	2	3	TC	CN	3	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	4	0	0	0	0	0	
61	12200033	0101002061	Kế toán quốc tế	3	5	TC	CN	3	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	4	0	0	0	0	0	0
62	12202036	0101007951	Kiểm toán báo cáo tài chính	3	5	x	CN	0	0	3	4	0	0	0	3	0	4	0	0	0	0	0	3	0	0	5	0	0	0	0	0	0
63	12201039	0101101096	Thực hành kiểm toán	3	6	x	CN	0	0	3	4	0	0	0	3	0	4	0	0	0	0	0	3	0	0	5	0	0	0	0	0	0
64	12200035	0101007956	Kiểm toán nội bộ	3	5	TC	CN	0	0	3	4	0	0	0	3	0	4	0	0	0	0	0	3	0	0	5	0	0	0	0	0	0
65	12202044	0101101068	Accountant in Business	3	5	x	CN	3	0	3	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0	0	0	3	0	0	4	0	0	0	0	0	0
66	12200045	0101101069	Financial Accounting	3	6	x	CN	3	0	3	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0	0	0	3	0	0	4	0	0	0	0	0	0
67	12200046	0101101070	Management Accounting	3	6	x	CN	3	0	3	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0	0	0	3	0	0	4	0	0	0	0	0	0
68	12202049	0101101072	Accounting Information 2	3	6	x	CN	0	0	3	0	5	0	0	3	4	0	5	0	0	0	0	3	0	3	0	5	0	0	0	0	0
69	12204050	0101005791	Thực tập tốt nghiệp	7	7	x	CN	0	0	0	4	5			3	5	4	5	0	0	0	0	0	0	3	0	5	0	0	0	0	
70	12206051	0101002174	Khóa luận tốt nghiệp	8	7	x	CN	0	0	0	4	5			3	5	4	5	0	0	0	0	0	0	3	0	5	0	0	0	0	0

MỤC LỤC

PHỤ LỤC 1.1. CĂN CỨ XÂY DỰNG, ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ...	1
PHỤ LỤC 1.2. THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC.....	4
PHỤ LỤC 1.3. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	7
PHỤ LỤC 1.4.1. BÁO CÁO KẾT QUẢ VỀ VIỆC THU THẬP THÔNG TIN, MINH CHỨNG LIÊN QUAN ĐẾN SỰ CẦN THIẾT PHẢI SỬA ĐỔI, CẬP NHẬT, CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT	19
PHỤ LỤC 1.4.2. BÁO CÁO KẾT QUẢ VỀ VIỆC THU THẬP THÔNG TIN, MINH CHỨNG LIÊN QUAN ĐẾN SỰ CẦN THIẾT PHẢI SỬA ĐỔI, CẬP NHẬT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	20
PHỤ LỤC 1.5.1. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ TÍNH HIỆU QUẢ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT ĐANG THỰC HIỆN	21
PHỤ LỤC 1.5.2. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÍNH HIỆU QUẢ CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐANG THỰC HIỆN	22
PHỤ LỤC 1.6.1. BÁO CÁO CHI TIẾT VỀ NHỮNG NỘI DUNG SỬA ĐỔI, CẬP NHẬT CHUẨN ĐẦU RA CTĐT_(Trường hợp cập nhật CDR).....	23
PHỤ LỤC 1.6.2. BÁO CÁO CHI TIẾT VỀ NHỮNG NỘI DUNG SỬA ĐỔI, CẬP NHẬT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Trường hợp cập nhật CTĐT).....	24
PHỤ LỤC 1.6. BÁO CÁO CHI TIẾT VỀ NHỮNG NỘI DUNG SỬA ĐỔI, CẬP NHẬT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	26
PHỤ LỤC 1.7- MA TRẬN KỸ NĂNG	32

